

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI
Số: 54/QĐ-BVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Gia Lai, ngày 05 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình quản lý, xử lý, sử dụng tài sản công
năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI GIA LAI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 09 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thành lập Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai;

Căn cứ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của Giám đốc Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai. (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Kế hoạch tổng hợp – Công nghệ thông tin và các khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (b/c);
- Đăng Website bệnh viện;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Dương Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 04a-DK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ ^(*)

I- Về đất:

- a- Địa chỉ: Thôn 6, xã Trà Đa, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
b- Diện tích khuôn viên đất: 29.472 m²
c- Hiện trạng sử dụng: Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: 29.472 m²
d- Giá trị theo sổ kế toán: 37.724.160 Nghìn đồng.

II- Về nhà:

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)								HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m ²)							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m ²)		TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m ²)		Trụ sở làm việc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
					Trong đó														
					Nguồn NS	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
1- Căn tin bệnh viện + nhà giữ xe bệnh nhân	IV		2017	498,535		498,535	232,517	1	387	387									
2- Nhà (khám, kỹ thuật nghiệp vụ, điều trị nội trú...)	III, IV		2017	77,860,914		77,860,914	53,208,124	2	4,327	8,736,45		4,327							
- Nhà đại thể									74.5	74.5		74.5							
- Khoa truyền nhiễm									404	807.09		404							
- Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn									327.7	327.7		327.7							
- Nhà đồng bào									169.65	169.65		169.65							
- Nhà kỹ thuật nghiệp vụ									1720.3	3194.88		1720.32							
- Nhà điều trị nội trú nguyên đơn 2									573	1820.1		573							
- Nhà điều trị nội trú nguyên đơn 3									586	1870.7		586							
- Nhà trực bảo vệ									41.5	41.5		41.5							
- Nhà khí y tế									41.5	41.5		41.5							
- Nhà để xe ô tô									67.61	67.61		67.61							
- Nhà để xe nhân viên									280.39	280.39		280.39							



BẢO CÁO KÊ KHAI XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

TÀI SẢN	NHÃN HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/TÀI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	CÔNG SUẤT XE	CHỨC DANH SỬ DỤNG XE	NGUỒN GỐC XE	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					Quản lý nhà nước	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
										Tổng cộng	Nguyên giá			Giá trị còn lại		Hoạt động sự nghiệp				
											Trong đó					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
											Nguồn NS	Nguồn khác	Sức dùng khác							
1- Xe ô tô cứu thương TOYOTA KDH203L-MD: REMDY đời 2020	TOYOTA	81A-004.98	7 ngồi + 1 năm	Nhật Bản	2020	2021		Vận chuyển bệnh nhân	Ngân sách NN cấp	1,474,380	1,474,380		1,081,015		X					
2- Xe cứu thương hiệu IVECO DAILY M2-33 NES/A SK RNSB16SAMMN004336	IVECO DAILY	81A-00518	8 ngồi + 1 năm	Việt Nam	2021	2021		Vận chuyển bệnh nhân	Nguồn vốn khác	1,200,000		1,200,000	879,840		X					
Tổng cộng:										2,674,380	1,474,380	1,200,000	1,960,855							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Đỗ Quý Minh

Gia Lai, ngày 09 tháng 01 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Hữu Chiến

BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ (NGOÀI TRỪ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Ngàn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác		
						Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê			
						Nguồn NSNN	Nguồn khác								
1	Bàn mổ chuẩn thương chính hình	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Bàn mổ đa năng	OT-2100	Đài Loan	2018	2019	529,500	529,500		158,850		X				
3	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	OT-2100	Đài Loan	2015	2017	534,900		534,900			X				
4	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	OT-2100	Đài Loan	2018	2019	379,880	379,880		113,964		X				
5	Bàn đèn Led module		Trung Quốc	2018	2019	379,880	379,880		113,964		X				
6	Bộ bàn hợp K.T W5000xD2200xH760mm, Hòa Phát + Ghế 2 cái			2020	2020	91,481		91,481			X				
7	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Việt Nam		2021	50,390		50,390	25,195		X				
8	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	6,933		X				
9	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	6,933		X				
10	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	6,933		X				
11	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	6,933		X				
12	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	6,933		X				
13	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	6,933		X				
14	Bộ dụng cụ chích chấp leo		Đức	2014	2017	57,426		57,426			X				
15	Bộ dụng cụ chích chấp leo		Đức	2014	2017	57,426		57,426			X				
16	Bộ dụng cụ gấp di vật thực quản (dùng cho nhi)		Đức	2020	2021	398,600	398,600		212,587		X				
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật A.V và Amidan (dùng cho nhi)		Đức	2020	2021	268,500	268,500		143,200		X				
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật chuẩn chỉnh hình (90 chi tiết)		Đức	2018	2020	387,600		387,600	162,792		X				
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật chuẩn chỉnh hình (90 chi tiết)		Đức	2018	2020	387,600		387,600	162,792		X				
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi(40 chi tiết)		Đức		2018	186,000	186,000		31,000		X				
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực(11 chi tiết)		Đức	2018	2020	84,400		84,400	35,448		X				
22	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi		Đức	2018	2020	131,100		131,100	55,062		X				
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi		Đức	2018	2020	131,100		131,100	55,062		X				
24	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng		Đức	2021	2023	750,000		750,000	562,500		X				
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật tại		Đức	2018	2020	570,932		570,932	239,791		X				
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)		Đức	2018	2020	402,000		402,000	168,840		X				
27	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)		Đức	2018	2020	402,000		402,000	168,840		X				
28	Bộ dụng cụ tiêu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	10,647		X				
29	Bộ dụng cụ tiêu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	10,647		X				
30	Bộ dụng cụ tiêu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	10,647		X				



TÀI SẢN					KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Ngìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
/					2	3	4	5	Nguyên giá				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
									Tổng cộng	Trong đó		Giá trị còn lại		Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
										Nguồn NSNN	Nguồn khác							
					6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
31 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2020		25,350		25,350	10,647		X			
32 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2020		25,350		25,350	10,647		X			
33 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2020		25,350		25,350	10,647		X			
34 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2020		25,350		25,350	10,647		X			
35 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2021		25,350		25,350	10,647		X			
36 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2021		25,350		25,350	13,520		X			
37 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2021		25,350		25,350	13,520		X			
38 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2021		25,350		25,350	13,520		X			
39 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2021		25,350		25,350	13,520		X			
40 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2021		25,350		25,350	13,520		X			
41 Bộ dụng cụ tiểu phẫu						Đức	2018	2020		25,350		25,350	13,520		X			
42 Bộ dụng cụ xét nghiệm(Pipett + dụng cụ thủy tinh)						Nhật Bản	2019	2020		48,877		48,877	20,528		X			
43 Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế						Hàn Quốc	2018	2019		660,266	660,266		198,080		X			
44 Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế						Hàn Quốc	2018	2019		660,266	660,266		198,080		X			
45 Bộ khám và điều trị RHM + ghế						Đức	2018	2019		594,000	594,000		178,200		X			
46 Bộ khám và điều trị RHM + ghế						Đức	2018	2019		594,000	594,000		178,200		X			
47 Bộ khám và điều trị TMH + ghế					Ghế:Cham CH-200	Hàn Quốc	2018	2019		391,620	391,620		117,486		X			
48 Bộ khám và điều trị TMH + ghế					Ghế:Cham CH-200	Hàn Quốc	2018	2019		391,620	391,620		117,486		X			
49 Bộ kính thử thị lực kèm gọng (D266)					D266	Trung Quốc	2014	2017		11,125		11,125			X			
50 BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD					C2K-LCD	Canada	2019	2019		21,450		21,450			X			
51 BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD					C2K-LCD	Canada	2019	2019		21,450		21,450			X			
52 BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C3K(LCD)					C3K(LCD)	Canada	2019	2019		31,450		31,450			X			
53 Bộ máy chủ: PRIMERGY TX1330 M3 Fujitsu S26361-K1601-V101; Màn hình Asus; Tủ rack					TX1330 M3	Trung Quốc	2019	2019		135,883		135,883			X			
54 Bộ mở khí quản trẻ em						Đức	2018	2020		36,626		36,626	15,383		X			
55 Bộ mở khí quản trẻ em						Đức	2018	2020		36,626		36,626	15,383		X			
56 Bộ mở khí quản trẻ em						Đức	2018	2021		36,626		36,626	19,534		X			
57 Bộ mở khí quản trẻ em						Đức	2018	2021		36,626		36,626	19,534		X			
58 Bộ mở khí quản trẻ em						Đức	2018	2021		36,626		36,626	19,534		X			
59 Bộ mở khí quản trẻ em						Đức	2018	2021		36,626		36,626	19,534		X			
60 Bộ mở khí quản trẻ em						Đức	2018	2021		36,626		36,626	19,534		X			
61 Bộ mở khí quản trẻ em						Đức	2018	2021		36,626		36,626	19,534		X			

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác		
						Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
62 Bộ mở khí quản trẻ em			Đức	2018	2021	36,626		36,626	19,534		X				
63 Bộ mở khí quản trẻ em			Đức	2018	2021	36,626		36,626	19,534		X				
64 Bộ mở khí quản trẻ em			Đức	2018	2021	36,626		36,626	19,534		X				
65 Bộ phẫu thuật thần kinh sơ não		Đức, Anh, Ba Lan, Malaysia/TQ	Aesculap	2021	2021						X				
						700,000	700,000		373,333						
66 Bộ phẫu thuật tiểu niệu tổng quát			Đức	2021	2023	450,000		450,000	337,500		X				
67 Bộ soi thanh quản trẻ em			Đức	2018	2020	24,148		24,148	10,142		X				
68 Bộ soi thanh quản trẻ em			Đức	2018	2020	24,148		24,148	10,142		X				
69 Bom tiêm điện			TE-331	2012	2013	21,168		21,168			X				
70 Bom tiêm điện			TE-331	2012	2013	21,168		21,168			X				
71 Bom tiêm điện			TE-331	2013	2014	24,360		24,360			X				
72 Bom tiêm điện			TE-331	2013	2014	24,200		24,200			X				
73 Bom tiêm điện			TE-SS700	2013	2014	24,200		24,200			X				
74 Bom tiêm điện			TE-SS700	2013	2014	24,200		24,200			X				
75 Bom tiêm điện			TE-SS700	2013	2013	24,200		24,200			X				
76 Bom tiêm điện			TE-SS700	2014	2015	29,400		29,400			X				
77 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	29,400		29,400			X				
78 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	29,400		29,400			X				
79 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	29,400		29,400			X				
80 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	26,820		26,820			X				
81 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	29,400		29,400			X				
82 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
83 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
84 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
85 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
86 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
87 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
88 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
89 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
90 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
91 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	32,800		32,800	5,467		X				
92 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	35,100		35,100	10,530		X				
93 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	35,100		35,100	10,530		X				
94 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	35,100		35,100	10,530		X				
95 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	35,100		35,100	10,530		X				
96 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	35,100		35,100	10,530		X				
97 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	35,100		35,100	10,530		X				
98 Bom tiêm điện			TE-SS730	2023	2023	35,100		35,100	10,530		X				

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Nguồn NSNN	Trong đó			Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
99 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
100 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
101 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
102 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
103 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
104 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
105 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
106 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
107 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
108 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
109 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
110 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
111 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
112 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
113 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
114 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
115 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
116 Bom tiềm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	35,100	35,100		10,530		X				
117 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2015	2015	35,100		35,100	10,530		X				
118 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2015	2015	35,100		35,100	10,530		X				
119 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2015	2015	35,100		35,100	10,530		X				
120 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2015	2015	35,100		35,100	10,530		X				
121 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật Bản	2015	2015	35,100		35,100	10,530		X				
122 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	35,100	35,100		10,530		X				
123 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	35,100	35,100		10,530		X				
124 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	35,100	35,100		10,530		X				
125 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	35,100	35,100		10,530		X				
126 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	26,970	26,970		20,228		X				
127 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	26,970	26,970		20,228		X				
128 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	26,970	26,970		20,228		X				
129 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	26,970	26,970		20,228		X				
130 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	26,970	26,970		20,228		X				
131 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	26,970	26,970		20,228		X				
132 Bom tiềm điện	TE-SS700	Nhật Bản	2014	2023	26,970	26,970		20,228		X				
133 Bom tiềm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X				
134 Bom tiềm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X				
135 Bom tiềm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X				

TÀI SẢN					KÝ HIỆU					NƯỚC SẢN XUẤT					NĂM SẢN XUẤT					NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG					GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Ngàn đồng)										HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
																									Tổng cộng			Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp							Sử dụng khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																												Trong đó					Không kinh doanh	Kinh doanh							Cho thuê	Liên doanh, liên kết																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
																												Nguyên NSNN	Nguồn khác														11	12	13	14	15																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													



TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Tổng cộng		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
								Nguồn NSNN	Trong đó			Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
156 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
157 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
158 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
159 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
160 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
161 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
162 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
163 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
164 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
165 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
166 Bom tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	26,970	26,970		20,228		X						
167 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
168 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
169 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
170 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
171 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
172 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
173 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
174 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
175 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
176 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
177 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
178 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
179 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
180 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
181 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
182 Bom truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		14,460		X						
183 Bồn rửa tay mô(Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi tự động)	SS-02	Việt Nam	2017	2018	74,800	74,800		12,467		X						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
184 Công Hãng rào, kê đá, san nền				2017	4,194,496		4,194,496	838,899		X				
185 Cửa cắt thạch cao chạy điện (17E-035.23)	17E-035.23	Đức	2014	2017	27,548		27,548			X				
186 Cửa xuong điện (Sử dụng pin)	LJ-3-300	Đức	2019	2020	157,900		157,900	66,318		X				
187 Dao mổ điện cao tần	MAX V	Đức	2018	2019	260,560	260,560		78,168		X				
188 Dao mổ điện cao tần	MAX V	Đức	2018	2019	260,560	260,560		78,168		X				
189 Dao mổ điện cao tần	MAX V	Đức	2018	2019	260,560	260,560		78,168		X				
190 Đầu đo Linear đa tần số	L10-5V	Hàn Quốc	2018	2022	170,000		170,000	109,286		X				
191 Đầu đo siêu âm Convex	SMCH52X3	Đài Loan	2020	2020	81,000		81,000	34,020		X				
192 Đầu đo siêu âm Linear	SML105X3	Đài Loan	2020	2020	82,000		82,000	34,440		X				
193 Đầu đo siêu âm tìm		Pháp	2017	2018	121,100		121,100	20,183		X				
194 Đèn chiếu vàng da	YD-P-222MPD.	Đài Loan	2019	2020	94,950		94,950	39,879		X				
195 Đèn chiếu vàng da	YD-P-222MPD.	Đài Loan	2019	2020	94,950		94,950	39,879		X				
196 Đèn chiếu vàng da	YD-P-222MPD.	Đài Loan	2019	2020	94,950		94,950	39,879		X				
197 Đèn chiếu vàng da	YD-P-222MPD.	Đài Loan	2019	2020	94,950		94,950	39,879		X				
198 Đèn chiếu vàng da 2 mắt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		37,120		X				
199 Đèn chiếu vàng da 2 mắt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		37,120		X				
200 Đèn chiếu vàng da 2 mắt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		37,120		X				
201 Đèn chiếu vàng da 2 mắt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		37,120		X				
202 Đèn chiếu vàng da 2 mắt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		37,120		X				
203 Đèn chiếu vàng da P-222MP	P-000MP	Đài Loan		2002	18,390		18,390			X				
204 Đèn chiếu vàng da PT 3.07	PT3.12	Việt Nam		2013	35,700		35,700			X				
205 Đèn chiếu vàng da PT 3.09	PT3.07	Việt Nam		2013	35,700		35,700			X				
206 Đèn chiếu vàng da PT 3.09	PT3.09	Việt Nam		2013	35,700		35,700			X				
207 Đèn chiếu vàng da PT 3.12	PT3.09	Việt Nam		2013	35,700		35,700			X				
208 Đèn chiếu vàng da SHS-PU34	SHS-PU34	Hàn Quốc		2002	16,608		16,608			X				
209 Đèn mổ di động ≥ 55.000 Lux	Hexalux.	Pháp	2019	2020	126,875		126,875	53,288		X				
210 Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	XLED	Pháp	2019	2020	792,960		792,960	333,043		X				
211 Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	XLED	Pháp	2019	2020	792,960		792,960	333,043		X				
212 Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	XLED	Pháp	2019	2020	792,960		792,960	333,043		X				
213 Đèn mổ treo trần>120.000 lux	SLG-101C	Đài Loan	2015	2017	279,800		279,800			X				
214 Đèn soi đáy mắt	02.160.00.	Đức	63359	2020	10,879		10,879	4,569		X				
215 Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCD	ECG-6	Mỹ	2014	2017	63,359		63,359			X				
216 Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCD	ECG-6	Mỹ	2014	2017	63,359		63,359			X				
217 Đồng hồ đo công suất ánh sáng đèn chiếu vàng da	LIGHT METER V7.00	Việt Nam	2021	2022	19,900		19,900	12,793		X				

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Ngìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG								
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác					
						Nguồn NSNN	Trong đó			Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết				
							Nguồn khác											
							6								7	8	9	10
I	2	3	4	5														
218 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
219 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
220 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
221 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
222 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
223 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
224 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
225 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
226 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
227 Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	16,211			16,211			X							
228 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
229 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
230 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
231 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
232 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
233 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
234 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
235 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
236 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
237 Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33,800	33,800								25,350				
238 Giường chiếu đèn 2 mặt photobed plus		Việt Nam	2014	2014	22,000			22,000										
239 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
240 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
241 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
242 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
243 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
244 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
245 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
246 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
247 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
248 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
249 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
250 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
251 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
252 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
253 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
254 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
255 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
256 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				
257 Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800								15,893				

TÀI SẢN					KÝ HIỆU					NƯỚC SẢN XUẤT					NĂM SẢN XUẤT					NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG					GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)										HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					SỰ DỤNG KHÁC																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
																									Tổng cộng					Nguyên giá															Giá trị còn lại					Quản lý nhà nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																														Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
																														Nguồn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
1					2					3					4					5					6					7					8					9					10					11					12					13					14					15																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

TÀI SẢN					KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Ngìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
									Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
									Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
										NSNN	Nguồn khác							
	I	2	3	4	5				6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
289	Giường sơ sinh	539.2013.023	Việt Nam		2013				13,860		13,860			X				
290	Giường sơ sinh	539.2013.024	Việt Nam		2013				13,860		13,860			X				
291	Giường sơ sinh	539.2012.017	Việt Nam		2013				13,860		13,860			X				
292	Giường sơ sinh	539.2013.012	Việt Nam		2013				13,860		13,860			X				
293	Hệ thống an toàn thông tin DOPHOS XGS 2100		Trung Quốc	2022					209,242		209,242	83,697		X				
294	Hệ thống bồn chứa oxy lỏng và hệ thống dẫn khí y tế				2021				2,377,000	2,377,000		1,267,733		X				
295	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner)64 lát cắt	Somatom Definition AS (08098027)	Đức	2018										X				
296	Hệ thống đầu đọc X-Quang kỹ thuật số CR	CHROME	Mỹ	2018					25,437,659	25,437,659		7,631,298		X				
297	HỆ THỐNG ĐÈN LED ÂM THANH		Việt Nam	2017					493,000	493,000		82,167		X				
298	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017					99,200	99,200				X				
299	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017					48,750		48,750			X				
300	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017					48,750		48,750			X				
301	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017					48,750		48,750			X				
302	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017					48,750		48,750			X				
303	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017					48,750		48,750			X				
304	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QL BV				2019				15,000		15,000			X				
305	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QL BV				2019				15,000		15,000			X				
306	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h	KS TEK 3000 AT-PLC	Việt Nam	2023					2,805,000	2,805,000		1,683,000		X				
307	Hệ thống mạng Điện thoại, Lan, Inteernt			2015					1,665,035		1,665,035			X				
308	Hệ thống Monitor trung tâm (01 máy chính và 10 Monitor theo dõi)	01 máy chính: CNS-6201; 10 Monitor theo dõi: BMS-3562	Nhật Bản	2021					2,653,500	2,653,500		1,415,200		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					
309	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Đa dây, Đại tràng, Khí phế quản)	EP-6000, EG-580NW2, EC-530WL3, EB-530P	Nhật Bản	2022	2023	3,077,246	3,077,246		2,307,934		X				
310	Hệ thống oxy trung tâm				2017	811,875		811,875			X				
311	Hệ thống oxy trung tâm				2017	2,967,019		2,967,019			X				
312	Hệ thống PCCC & Bảo cháy tự động				2017	1,508,516		1,508,516			X				
313	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	Pro Mis	Đức	2019	2020	3,589,834		3,589,834	1,507,730		X				
314	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	R2 - 0504	Việt Nam	2019	2020	71,990		71,990	30,236		X				
315	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	R2 - 0504	Việt Nam	2019	2020	71,990		71,990	30,236		X				
316	Hệ thống siêu âm Doppler màu chuyên tìm mạch, 02 đầu dò máy in màu+ đen trắng	Acuson NX3 Elite	Hàn Quốc	2018	2020	1,918,500		1,918,500	805,770		X				
317	Hệ thống siêu âm màu 4D, 3 đầu dò kèm máy in màu, in trắng đen + xe đẩy	Orcheo XQ	Pháp	2014	2017	1,839,331		1,839,331			X				
318	Hệ thống tủ đựng thuốc		Việt Nam	2019	2020	97,950		97,950	41,139		X				
319	Hệ thống vách, trần, sàn kháng khuẩn phòng mổ				2017	835,171		835,171			X				
320	HỆ THỐNG XẾP HÀNG TỰ ĐỘNG		Việt Nam	2017	2017	93,910	93,910				X				
321	Hệ thống X-quang cao tần ≥ 320 mA	MS325HFLC STR	Mỹ	2014	2017	1,254,475		1,254,475			X				
322	Kết nối máy nội soi				2020	15,000		15,000			X				
323	Kết nối máy xét nghiệm khí máu với phần mềm QL BV				2021	15,000		15,000	3,000		X				
324	Khoan xương điện	PtraXis3	Thổ Nhĩ Kỳ	2018	2019	397,800	397,800		119,340		X				
325	Kim công lực cắt nếp phẫu thuật		Pakistan	2021	2021	10,560		10,560	5,632		X				
326	Kính hiển vi 2 mắt	I4M-BN4A	Đài Loan	2019	2020	84,560		84,560	35,515		X				
327	Kính hiển vi 2 mắt	ISL3	Đài Loan	2018	2020	84,560		84,560	35,515		X				
328	Loa kéo Prosing; Nhãn hàng : prosing; Model: W18C; Xuất xứ: Việt Nam + Micro Sennheiser Sp		Trung Quốc	2021	2021	19,060		19,060	3,812		X				
329	Lồng ấp sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2019	2020	242,000		242,000	101,640		X				
330	Lồng ấp sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2019	2020	242,000		242,000	101,640		X				
331	Lồng ấp sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2019	2020	242,000		242,000	101,640		X				
332	Lồng ấp sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2019	2020	242,000		242,000	101,640		X				

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Ngìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
						Nguồn NSNN	Trong đó			Liên doanh, liên kết				
											Nguồn khác	Không kinh doanh		Kinh doanh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
333 Lồng ấp trẻ sơ sinh	V-85	Nhật	2002	2002	163,978		163,978			X				
334 Lồng ấp trẻ sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2015	2017	224,700		224,700			X				
335 Lồng ấp trẻ sơ sinh	Air Incu I	Nhật Bản	2021	2021	340,000	340,000		181,333		X				
336 Lồng ấp trẻ sơ sinh	Air Incu I	Nhật Bản	2021	2021	340,000	340,000		181,333		X				
337 Lồng ấp trẻ sơ sinh	Air Incu I	Nhật Bản	2021	2021	340,000	340,000		181,333		X				
338 Lồng ấp trẻ sơ sinh	Air Incu I	Nhật Bản	2021	2021	340,000	340,000		181,333		X				
339 Máy bơm khí CO2 ổ bụng	ECONT-0401.5	Ukraine	2021	2023	450,000		450,000	337,500		X				
340 Máy bơm nước hòa tiền		Ý		2019	28,900		28,900	7,225		X				
341 Máy bơm nước Mastra 7,5HP				2022	15,700		15,700	9,813		X				
342 Máy cắt nước 2 lần 4 lít/ giờ + bộ tiền lọc	A4000D	Anh	2019	2020	142,300		142,300	59,766		X				
343 Máy chiếu Panasonic PT-TX320+ màn chiếu	PT-TX320	Trung Quốc	2018	2018	29,640	29,640				X				
344 MÁY CHIẾU VIEWSONIC PJD5255	PJD5255	Trung Quốc		2017	19,800	19,800				X				
345 Máy chủ Lenovo X3500 M5	X3500 M5	Trung Quốc	2017	2017	98,725	98,725				X				
346 Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCD	ECG 12	Mỹ	2018	2020	79,161		79,161	33,248		X				
347 Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCD	ECG 12	Mỹ	2018	2020	79,161		79,161	33,248		X				
348 Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCD	ECG 12	Mỹ	2018	2021	79,161		79,161	42,219		X				
349 Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	Nagakawa	Malaysia		2021	12,168		12,168	6,084		X				
350 Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	C12R2H08	Malaysia		2021	12,168		12,168	6,084		X				
351 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				
352 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				
353 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				
354 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				
355 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				
356 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				
357 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				
358 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				
359 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	9,846		X				

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)								HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			
						Trong đó	Nguồn khác			Hoạt động sự nghiệp							
										Nguồn NSNN	Liên doanh, liên kết						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
360 Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	RTV18-TC-BI/RCV18-TC-BI	Thái Lan		2023	14,528		14,528	10,896		X							
361 Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	RTV18-TC-BI/RCV18-TC-BI	Thái Lan		2023	14,528		14,528	10,896		X							
362 Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	C18R2T01	Malaysia		2021	14,576		14,576	7,288		X							
363 Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	C18R2T01	Malaysia		2021	14,576		14,576	7,288		X							
364 Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	C18R2T01	Malaysia		2021	14,576		14,576	7,288		X							
365 Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		Indonesia		2019	11,400	11,400		2,850		X							
366 Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		Indonesia		2019	11,400	11,400		2,850		X							
367 Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		Indonesia		2019	11,400	11,400		2,850		X							
368 Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		Indonesia		2019	11,400	11,400		2,850		X							
369 Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP		Indonesia		2019	17,270	17,270		4,318		X							
370 Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP		Indonesia		2019	17,270	17,270		4,318		X							
371 Máy đo chức năng hô hấp	MiniSpir	Ý		2018	189,500	189,500		56,850		X							
372 Máy đo điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ điện cực chọn lọc ion	Convergyss® ISE auto	Đức		2019	260,612		260,612	109,457		X							
373 Máy đo điện tim 3 kênh	ECG-3	Mỹ		2015	34,205	34,205		12,827		X							
374 Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	CLEO	Mỹ		2015	41,700		41,700			X							
375 Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	CLEO	Mỹ		2015	41,700		41,700			X							
376 Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)				2017	53,000		53,000			X							
377 Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Việt Nam		2015	53,000	53,000		15,900		X							
378 Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Mỹ		2018	53,000	53,000		15,900		X							
379 Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Mỹ		2018	53,000	53,000		15,900		X							
380 Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Mỹ		2017	53,000	53,000		15,900		X							
381 Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Mỹ		2018	53,000	53,000		15,900		X							
382 Máy đo độ đông máu tự động	Arkimeds	Italy		2019	2,568,000		2,568,000	1,078,560		X							
383 Máy đo khúc xạ tự động	Grand Seiko (GR-2200)	Nhật		2014	232,565		232,565			X							

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Ngìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
384 Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	6,069		X				
385 Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	6,069		X				
386 Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	6,069		X				
387 Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	6,069		X				
388 Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2021	14,450		14,450	6,069		X				
389 Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2021	14,450		14,450	7,707		X				
390 Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	7,707		X				
391 Máy đo thị lực	L-7040	Nhật	2014	2017	187,006		187,006			X				
392 Máy đo thính lực trẻ em	Amplivox 270	Anh	2014	2017	252,696		252,696			X				
393 Máy gây mê + Máy nén khí	Blease Focus 900	Mỹ	2011	2021	896,690	896,690				X				
394 Máy gây mê kèm khí thở + 01 máy nén khí	ADSI	Mỹ	2015	2018	849,700	849,700		35,404		X				
395 Máy gây mê kèm thở	Fabius Plus	Đức	2018	2020	749,625		749,625	314,843		X				
396 Máy gây mê kèm thở có monitor theo dõi khi mê	Fabius Plus	Đức	2018	2020	1,064,468		1,064,468	447,077		X				
397 Máy giặt + vắt	HSW30	Hàn Quốc	2018	2019	678,200	678,200		203,460		X				
398 Máy giặt > 30 kg	HE - 80	Thái Lan	2015	2017	558,800		558,800			X				
399 Máy giặt 50kg kèm vắt	LX55	Ý	2008	2017	301,413		301,413			X				
400 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
401 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
402 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
403 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
404 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
405 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
406 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
						Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
407 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
408 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
409 Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		66,750		X				
410 Máy giúp thở trẻ em	Evita 2 đưa	Đức	2009	2011	902,572	902,572	902,572			X				
411 Máy giúp thở trẻ em	Evita 2 đưa	Đức	2009	2011	902,572	902,572	902,572			X				
412 Máy hàn dây túi máu để bàn	XS1010	Ân Độ	2020	2021	113,900	113,900		60,747		X				
413 Máy hàn túi tiết trùng tự động	SS101	Thổ Nhĩ Kỳ	2019	2019	116,600		116,600	34,980		X				
414 Máy hút âm công nghiệp	HD-45BE	Thái Lan	2019	2019	19,000		19,000	5,700		X				
415 Máy hút âm công nghiệp	HD-45BE	Thái Lan	2019	2019	19,000		19,000	5,700		X				
416 Máy hút âm công nghiệp	HD-45BE	Thái Lan	2019	2019	19,000		19,000	5,700		X				
417 Máy hút âm công nghiệp	HD-45BE	Thái Lan	2019	2019	19,000		19,000	5,700		X				
418 Máy hút dịch 1 bình	1632	Mỹ	2015	2015	12,500		12,500			X				
419 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	45,000	45,000		7,500		X				
420 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	45,000	45,000		7,500		X				
421 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X				
422 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X				
423 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X				
424 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X				
425 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X				

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
Tổng cộng			Trong đó		Nguồn NSNN	Nguồn khác	9	10	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	15		
6	7	8													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
426 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		19,500		X					
430 Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	DF-506L	Đài Loan	2018	2018	26,000	26,000		19,500		X					
	DF-506L	Đài Loan	2018	2018	26,000	26,000		19,500		X					
	DF-506C	Đài Loan	2015	2018	29,500	29,500		1,229		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	13,433		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	13,433		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	13,433		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	13,433		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	13,433		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	13,433		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	13,433		X					
438 Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	17,058		X					
443 Máy khí dung siêu âm	NE-U17	Nhật	2014	2017	35,176		35,176			X					
	NE-U17	Nhật	2014	2017	35,176		35,176			X					
	VS-210DR	Hàn Quốc	2015	2017	26,191		26,191			X					
	PLC-012	Đài Loan	2015	2017	24,675		24,675			X					
	PLC-012	Đài Loan	2015	2017	24,675		24,675			X					

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)								HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác				
					Tổng cộng	Trong đó											
						Nguồn NSNN	Nguồn khác										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
447 Máy li tâm màu	C2012	Anh	2015	2023	60,400	60,400					X						
448 Máy học màu liên tục	Prismaflex S300T	Ý	2021	2023	1,268,000	1,268,000			951,000		X						
449 Máy ly tâm ≥ 24 ống		Nhật Bản	2022	2023	83,700	83,700			62,775		X						
450 Máy ly tâm đa năng 6.000 vòng/ phút	LWS Combo V24T	Bài Loan	2019	2020	32,200		32,200	13,524			X						
451 Máy phá rung tim có tạo nhịp	M-Series	Mỹ	2018	2020	268,768		268,768	112,883			X						
452 Máy phá rung tim(Máy sock tim)	Tec-5531K	Nhật Bản	2009	2018	142,712	142,712					X						
453 Máy phân tích huyết học 20 thông số	Convergys X3	Đức	2016	2017	487,698		487,698				X						
454 Máy phân tích khí máu	Easy Blood Gas	Mỹ	2020	2021	142,800		142,800	76,160			X						
455 Máy phân tích khí trong máu	i15	Trung Quốc	2015	2018	252,000	252,000			21,000		X						
456 Máy phân tích miễn dịch tự động	ACEBSS 2	Mỹ	2018	2019	1,949,067	1,949,067			584,720		X						
457 Máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Convergys Urostar 100	Đức	2016	2017	80,206		80,206				X						
458 Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)	AU480	Nhật Bản	2022	2023	2,646,000	2,646,000			1,984,500		X						
459 Máy phân tích sinh hóa tự động>=400test/giờ	SAT 600	Ý	2018	2019	2,415,000	2,415,000			724,500		X						
460 Máy phát điện dự phòng + ủ AST				2017	1,029,856		1,029,856				X						
461 Máy photocopy Bizhub 368e	368e	Trung Quốc	2019	2019	64,505	64,505					X						
462 Máy photocopy Canon IR 2004N	IR 2004N	Trung Quốc	2017	2017	30,375	30,375					X						
463 Máy photocopy loại 1: Bizhub 450i	450i	Trung Quốc	2021	2021	86,739		86,739	21,685			X						
464 Máy phun dung dịch khử khuẩn	AEROSEPT ULTRA 150	Pháp	2019	2020	146,927		146,927	61,709			X						
465 Máy phun dung dịch khử khuẩn	AEROSEPT ULTRA 150	Pháp	2019	2020	146,927		146,927	61,709			X						
466 Máy phun dung dịch khử khuẩn	AEROSEPT ULTRA 150	Pháp	2019	2020	146,927		146,927	61,709			X						
467 Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3	7000 s3	Trung Quốc	2020	2020	26,200		26,200				X						
468 Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3 L2757A	7000 s3 L2757A	Trung Quốc		2022	24,600		24,600	9,840			X						
469 Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	S300H	Đức	2019	2020	155,600		155,600	65,352			X						
470 Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	S300H	Đức	2019	2020	155,600		155,600	65,352			X						
471 Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 90 phim/ giờ	Ecomat 9000	Nhật	2014	2017	201,309		201,309				X						

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Tổng cộng		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
								Nguồn NSNN	Trong đó			Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	472 Máy sấy đồ vải	HD 30	Hàn Quốc	2018	2019	390,000	390,000		117,000		X					
	473 Máy sấy đồ vải 50kg	DX55	Mỹ	2020	2021	524,000	524,000		279,467		X					
	474 Máy scan Brother ADS - 1100-W	ADS - 1100-W	Trung Quốc	2018	2018	11,345	11,345				X					
	475 Máy scan Brother ADS - 1100-W	ADS - 1100-W	Trung Quốc	2018	2018	11,345	11,345				X					
	476 Máy siêu âm điều trị	Fisiosonic	Ý	2018	2019	129,500	129,500		38,850		X					
	477 Máy siêu âm Doppler màu xách tay	Acuson P500	Hàn Quốc	2018	2020	995,800		995,800	418,236			X				
	478 Máy soi vein + chân đế	AV-500	Mỹ	2020	2021	392,000	392,000		209,067		X					
	479 Máy soi vein + chân đế	AV-500	Mỹ	2020	2021	392,000	392,000		209,067		X					
	480 Máy sóng ngắn điều trị	REF Fisiowave	Ý	2018	2019	244,900	244,900			73,470		X				
	481 Máy sưởi ẩm dùng trong phẫu thuật	775	Hoa Kỳ	2023	2023	105,000	105,000			78,750		X				
	482 Máy tạo Oxy	V8-WN-NS	Trung Quốc		2023	24,960		24,960	18,720			X				
	483 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X					
	484 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X					
	485 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X					
	486 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X					
	487 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X					
	488 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X					
489 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X						
490 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X						
491 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X						
492 Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		53,850		X						
493 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
494 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
495 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
496 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
497 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
498 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
499 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
500 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
501 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
502 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
503 Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		43,695		X						
504 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	194,200	194,200			58,260		X					
505 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	194,200	194,200			58,260		X					
506 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	194,200	194,200			58,260		X					
507 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500			123,375		X					

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
						Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
508 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
509 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
510 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
511 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
512 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
513 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
514 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
515 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
516 Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		123,375		X				
517 Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm	DS-8900	Nhật Bản	2022	2023	425,000	425,000		318,750		X				
518 Máy thở	Servo-S	Thụy Điển		2023	638,525	638,525				X				
519 Máy thở	Servo-S	Thụy Điển		2023	638,525	638,525				X				
520 Máy thở	Servo-S	Thụy Điển		2023	638,525	638,525				X				
521 Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Servo-i	Thụy Điển	2021	2023	780,000		780,000	585,000		X				
522 Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Servo-i	Thụy Điển	2021	2023	780,000		780,000	585,000		X				
523 Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Servo-i	Thụy Điển	2021	2023	780,000		780,000	585,000		X				
524 Máy thở + máy nén khí	Servo-S	Thụy Điển	2015	2017	679,500		679,500			X				
525 Máy thở cao tần	3100A	Mỹ		2023	2,000,000	2,000,000		1,200,000		X				
526 Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	248,747		248,747			X				
527 Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
528 Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
529 Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
530 Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
531 Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
532 Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
533 Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
534 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	64,900		64,900			X				
535 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X				
536 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X				
537 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X				
538 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X				
539 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X				
540 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X				

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
						Tổng cộng		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác		
								Nguồn NSNN	Trong đó			Nguồn khác	Không kinh doanh	Kinh doanh		Cho thuê	Liên doanh, liên kết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
	541 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	542 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	543 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	544 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	545 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	546 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	547 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	548 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	549 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	550 Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	31,484		X						
	551 Máy thở CPAP	CPAP	Việt Nam	2011	2011	74,963		74,963	31,484		X						
	552 Máy thở Eliciae MV20	MV-20	Việt Nam		2023	380,000		380,000	285,000		X						
	553 Máy thở Eliciae MV20	MV-20	Việt Nam		2023	380,000		380,000	285,000		X						
	554 Máy thở người lớn (31258-Servo-S)	Servo-S	Thụy Điển		2015	648,165	648,165				X						
	555 Máy thở người lớn trẻ em	Servo-i	Thụy Điển	2014	2023	875,086	875,086		328,157		X						
	556 Máy thở trẻ em	Servo-air	Thụy Điển	2018	2019	713,500	713,500		214,050		X						
	557 Máy thở trẻ em	Servo-air	Thụy Điển	2018	2019	713,500	713,500		214,050		X						
	558 Máy thở trẻ em	Servo-air	Thụy Điển	2018	2019	713,500	713,500		214,050		X						
	559 Máy thở trẻ em	Servo-air	Thụy Điển	2018	2019	713,500	713,500		214,050		X						
	560 Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Servo-i	Thụy Điển	2018	2019	990,000	990,000		297,000		X						
	561 Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Servo-i	Thụy Điển	2018	2019	990,000	990,000		297,000		X						
	562 Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Servo-i	Thụy Điển	2018	2019	990,000	990,000		297,000		X						
	563 Máy thở trẻ em Model Servo -S	Servo-S	Thụy Điển	2015	2017	648,165		648,165			X						
	564 Máy thở xâm nhập	VFS-410	Việt Nam		2021	106,000		106,000	56,533		X						
	565 Máy thở xâm nhập	VFS-410	Việt Nam		2021	106,000		106,000	56,533		X						
	566 Máy thở xâm nhập	VFS-410	Việt Nam		2021	106,000		106,000	56,533		X						
	567 Máy thở xâm nhập	VFS-410	Việt Nam		2021	106,000		106,000	56,533		X						
	568 Máy tiết khuôn nhiệt độ thấp	Smart 150D	Hàn Quốc	2020	2021	3,035,600	3,035,600		1,618,987		X						
	569 Máy tính xách tay (loại 1) Model: Asus ExpertBook B1500	B1500	Trung Quốc	2021	2021	14,756		14,756	2,951		X						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
						Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
570 Máy tính xách tay HP	HP	Trung Quốc	2017	2018	613,870	713,870	813,870	9	10	11X	12	13	14	15
571 Máy tính xách tay HP	HP	Trung Quốc	2017	2018	13,870	13,870				X				
572 Máy tủ hàng tủ rác		Việt Nam	2020	2020	21,712		21,712	9,119		X				
573 Máy tự thổi hơi sức sơ sinh	Beluga-V1	Việt Nam	2023	2023	79,275		79,275	59,456		X				
574 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	37,921	37,921				X				
575 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	37,921	37,921				X				
576 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	37,065	37,065				X				
577 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	37,065	37,065				X				
578 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	37,065	37,065				X				
579 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	37,065	37,065				X				
580 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	37,065	37,065				X				
581 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
582 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
583 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
584 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
585 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
586 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
587 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
588 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
589 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
590 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
591 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
592 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
593 Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhất Bàn	2023	2023	32,900	32,900		24,675		X				
594 Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhất	2015	2015	32,900		32,900	24,675		X				
595 Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhất	2015	2015	32,900		32,900	24,675		X				
596 Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhất	2015	2015	32,900		32,900	24,675		X				
597 Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhất	2015	2015	32,900		32,900	24,675		X				
598 Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhất	2015	2015	32,900		32,900	24,675		X				
599 Máy truyền dịch	TE-112	Nhất	2010	2011	32,900		32,900	24,675		X				
600 Máy truyền dịch	TE-112	Nhất	2010	2011	32,900		32,900	24,675		X				
601 Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		18,900		X				
602 Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		18,900		X				
603 Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		18,900		X				
604 Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		18,900		X				

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)						HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
						Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
							Nguồn NSNN	Trong đó			Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
								NSNN								Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
605	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200			X						
	606	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200			X					
607	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200			X						
608	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200			X						
609	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200			X						
610	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RW N1	Romania	2020	2023	25,200	25,200			X						
611	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
612	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
613	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
614	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
615	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
616	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
617	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
618	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
619	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
620	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600			X						
621	Máy truyền dịch tự động	TE-LF600	Nhật	2018	2018	38,750	38,750			X						
622	Máy truyền dịch tự động	TE-LF600	Nhật	2018	2018	38,750	38,750			X						
623	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852		X						
624	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852		X						
625	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852		X						
626	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852		X						
627	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852		X						
628	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983			X						
629	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983			X						
630	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983			X						
631	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983			X						
632	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983			X						
633	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983			X						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Trong đó	Nguồn khác			Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
634 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
635 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
636 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
637 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
638 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
639 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
640 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
641 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
642 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
643 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
644 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
645 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
646 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
647 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
648 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
649 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
650 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
651 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
652 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
653 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
654 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
655 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
656 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
657 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
658 Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
659 Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	5,934		X				
660 Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	5,934		X				
661 Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	5,934		X				
662 Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	5,934		X				
663 Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	5,934		X				
664 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
665 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
666 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
667 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
668 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				



TÀI SẢN					KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG									
									Nguyên giá			Giá trị còn lại		Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác					
									Tổng cộng	Trong đó			Không kinh doanh		Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết						
										Nguyên NSNN	Nguồn khác												
1									2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
669 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
670 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
671 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
672 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
673 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
674 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
675 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
676 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
677 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
678 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
679 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
680 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
681 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
682 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
683 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
684 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
685 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
686 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
687 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						
688 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17									V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896			X						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Ngìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác		
						Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê			
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							Liên doanh, liên kết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
689 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
690 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
691 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
692 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
693 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
694 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
695 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
696 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
697 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
698 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
699 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
700 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
701 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
702 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
703 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
704 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
705 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
706 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
707 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X					
708 Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X					

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)						HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác		
											Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			
		Tổng cộng	Trong đó														
							NSNN										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
709	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
710	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
711	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
712	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
713	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
714	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
715	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
716	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
717	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
718	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
719	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
720	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
721	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
722	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
723	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	8,855		X						
724	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Hàng tặng)	BC 6000	Trung Quốc	2021	2023	1,250,000	1,250,000		937,500		X						
725	Máy xét nghiệm huyết học<=> 18 thông số	XN-330	Nhật	2017	2018	598,600	598,600		99,767		X						
726	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	SA-20	Bỉ	2015	2017	154,980		154,980			X						
727	Máy X-quang C-arm có 2 màn hình	Omniscop C	Ý	2018	2018	2,977,000	2,977,000		496,167		X						
728	Máy X-Quang di động	TMS 300	Ý	2013	2021	619,000	619,000		82,533		X						
729	Máy X-Quang kỹ thuật số (02 tấm cảm biến DR, 1 máy in phim khô model: Drypix 6000)	MS450HF LC (MS425HF LC)	Mỹ	017-201	2020	5,998,574			2,519,401		X						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác		
						Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
730	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	PM-2000A Pro	Mỹ	2014	2018	149,900	149,900		6,246		X				
731	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	BSM-2351K	Nhật	2010	2012	187,492		187,492			X				
732	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	BSM-2351K	Nhật	2010	2012	187,492		187,492			X				
733	Nguồn sáng nội soi ổ bụng (công nghệ LED)	ECONT-0101.4	Ukraine	2021	2023	260,000		260,000	195,000		X				
734	Nội hấp ≥ 30 lít	HVE-50	Nhất Bàn	2018	2020	152,174		152,174	63,913		X				
735	Nội hấp ≥ 75 lít	HV-85	Nhất Bàn	2018	2020	244,878		244,878	102,849		X				
736	Nội hấp 200 lít chạy điện	SA-500A	Đài Loan	2015	2017	356,895		356,895			X				
737	Nội hấp ngang 02 cửa ≥ 350 lít	SAP-600	Đài Loan	2019	2020	507,400		507,400	213,108		X				
738	Phần mềm kế toán HCSN MISA			2023	2023	18,000		18,000	10,800		X				
739	Phần mềm quản lý bệnh viện		Việt Nam	2017	2017	450,000	450,000				X				
740	Salon gỗ chạm KT tay 12, 10 món		Việt Nam	2019	2019	29,000		29,000	7,250		X				
741	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	UA55TU8000KXXV	Việt Nam	2021	2021	18,005		18,005	3,601		X				
742	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	UA55TU8000KXXV	Việt Nam	2021	2021	18,005		18,005	3,601		X				
743	Smart tivi Samsung QLED 4K 85 inch Model: UA85BU8000	UA85BU8000	Việt Nam	2022	2022	59,900		59,900	23,960		X				
744	Switch Cisco WS-C2960+24TC-S 24 port	C2960+24TC	Trung Quốc	2019	2019	11,649	11,649				X				
745	Thang máy			2017	2017	1,409,165		1,409,165			X				
746	Thiết bị xử lý chất thải lỏng			2017	2017	10,535,894		10,535,894			X				
747	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	UA55NU74000kxxv	Việt Nam	2019	2019	22,900		22,900			X				
748	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	UA55NU7400kxxv	Việt Nam	2019	2019	22,900		22,900			X				
749	Trạm biến áp, đường dây điện 22KV & HT điện lồng thép			2017	2017	3,792,904		3,792,904			X				
750	Trang Web bệnh viện	BD56	Việt Nam	2018	2018	37,000	37,000				X				
751	Tủ âm 37 độC	MDF-U54V-PB	Đức	2018	2020	86,980		86,980	36,532		X				
752	Tủ âm sâu		Nhật Bản	2023	2023	267,699	267,699		100,387		X				
753	Tủ âm, 110 lít	IN110	Đức	2018	2018	59,000	59,000		9,833		X				
754	Tủ lạnh ≥ 250L	RT25FAJBD SA	Việt Nam	2017	2017	15,575		15,575			X				
755	Tủ lạnh ≥ 250L	RT25FAJBD SA	Việt Nam	2017	2017	15,575		15,575			X				
756	Tủ lạnh ≥ 250L	RT25FAJBD SA	Việt Nam	2017	2017	15,575		15,575			X				

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Ngìn đồng)						HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
							Nguyên NSNN	Nguồn khác								
	/	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
		RT25FAJBD SA	Việt Nam	2014	2017	15,575		15,575			X					
757 Tủ lạnh ≥ 250L																
758 Tủ lạnh 2 cánh 600L Sanaky		VH-6009HP	Việt Nam		2023	22,700		22,700	13,620		X					
759 Tủ lạnh âm sâu (-80độC)		MDF-U55V-PE	Nhật Bản	2021	2023	450,000		450,000	337,500		X					
760 Tủ lạnh trữ máu 4 độ C/-2 độ C, ≥ 250L		BBR 270W PRO	Italy	2019	2020	327,683		327,683	137,627		X					
761 Tủ sấy >/ 60 lít		FD56	Đức	2019	2020	86,980		86,980	36,532		X					
762 Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít		FD260	Đức	2019	2020	175,500		175,500	73,710		X					
763 Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít		FD260	Đức		2020	175,500		175,500	73,710		X					
764 Tủ sấy 250-0C. 120 lít		YCO-NO1	Đài Loan	2015	2017	56,100		56,100			X					
UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K (LCD)			Canada	2021	2021	23,050		23,050	4,610		X					
UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K(LCD)		C3K(LCD)	Canada	2021	2021	16,500		16,500	3,300		X					
767 Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)		SKB041-1	Trung Quốc	2022	2022	17,750		17,750	11,411		X					
768 Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)		SKB041-1	Trung Quốc	2022	2022	17,750		17,750	11,411		X					
769 Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)		SKB041-1	Trung Quốc	2022	2022	17,750		17,750	11,411		X					
770 Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)		SKB041-1	Trung Quốc	2022	2022	17,750		17,750	11,411		X					
771 Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	7,714		X					
772 Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	7,714		X					
773 Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	7,714		X					
774 Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	7,714		X					
775 Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	7,714		X					
776 Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	7,714		X					
777 Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	7,714		X					
778 Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	7,714		X					
779 Bộ đặt nội khí quản có camera			Mỹ	2024	2024	90,000	90,000		78,750		X					
780 Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới			Đức	2024	2024	294,000	294,000		257,250		X					
781 Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên			Đức	2024	2024	258,000	258,000		225,750		X					
782 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
783 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
784 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
785 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
786 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
787 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
788 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
789 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
790 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					
791 Bơm tiêm điện			Nhật Bản	2024	2024	27,300	27,300		23,888		X					

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)					HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
					Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
						Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
792 Bom tiêm điện Model: TE-SS730		Nhật Bản	2023	2024	27,300	27,300		23,888		X				
793 Bom tiêm điện Model: TE-SS730		Nhật Bản	2023	2024	27,300	27,300		23,888		X				
794 Bom tiêm điện Model: TE-SS730		Nhật Bản	2023	2024	27,300	27,300		23,888		X				
795 Bom tiêm điện Model: TE-SS730		Nhật Bản	2023	2024	27,300	27,300		23,888		X				
796 Đầu dò siêu âm Convex		Đài Loan	2024	2024	84,000		84,000	73,500		X				
797 Đèn chiếu vàng da 1 mắt Model: Colibri-V1		Việt Nam	2024	2024	63,500	63,500		55,563		X				
798 Đèn chiếu vàng da 2 mắt Model: Firefly-V2.10		Việt Nam	2024	2024	136,300	136,300		119,263		X				
799 Điểm cấp số thứ tự Kiosk màn hình cảm ứng TouchScreen		Việt Nam		2024	56,875		56,875	49,766		X				
800 Giường hồi sức cấp cứu nhi				2024	29,300	29,300		25,638		X				
801 Giường hồi sức cấp cứu nhi				2024	29,300	29,300		25,638		X				
802 Giường hồi sức cấp cứu nhi				2024	29,300	29,300		25,638		X				
803 Giường hồi sức cấp cứu nhi				2024	29,300	29,300		25,638		X				
804 Giường hồi sức cấp cứu nhi				2024	29,300	29,300		25,638		X				
805 Giường hồi sức cấp cứu nhi				2024	29,300	29,300		25,638		X				
806 Hệ thống Micro cỡ nhỏ Không dây 8 mic AV VXR880D		Việt Nam	2024	2024	22,850		22,850	18,280		X				
807 Hệ thống thiết bị phòng hồi trường				2024	2,640,000	2,640,000		2,112,000		X				
808 Kệ sắt đựng hồ sơ		Việt Nam	2024	2024	11,770		11,770	10,299		X				
809 Kính hiển vi phẫu thuật mắt Model: OM-9		Nhật Bản	2024	2024	1,147,600	1,147,600		1,004,150		X				
810 Lồng ấp trẻ sơ sinh		Nhật Bản	2007	2024	170,500	170,500				X				
811 Máy điều hòa nhiệt độ 2HP		Việt Nam	2024	2024	13,500		13,500	11,813		X				
812 Máy siêu âm tổng quát (chuyên tìm 4 đầu dò)		Nhật Bản	2023	2024	1,597,000	1,597,000		1,397,375		X				
813 Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)		Nhật Bản	2024	2024	72,350	72,350		63,306		X				
814 Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)		Nhật Bản	2024	2024	72,350	72,350		63,306		X				
815 Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)		Nhật Bản	2024	2024	72,350	72,350		63,306		X				
816 Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)		Nhật Bản	2024	2024	72,350	72,350		63,306		X				
817 Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)		Nhật Bản	2024	2024	72,350	72,350		63,306		X				
818 Máy tính bảng iPad gen 10		Trung Quốc	2024	2024	14,840		14,840	11,872		X				
819 Máy tính để bàn Model: X-Media XO5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X				
820 Máy tính để bàn Model: X-Media XO5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X				
821 Máy tính để bàn Model: X-Media XO5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X				
822 Máy tính để bàn Model: X-Media XO5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X				
823 Máy tính để bàn Model: X-Media XO5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X				

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)						HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG				
						Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
							Nguồn NSNN	Trong đó			Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
																Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
824	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
825	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
826	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
827	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
828	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
829	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
830	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
831	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
832	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
833	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
834	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
835	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
836	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
837	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
838	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
839	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
840	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
841	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
842	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					
843	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X					

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác	
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
844 Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN		Việt Nam	2024	2024	14,810		14,810	11,848		X				
845 Máy trợ thính hồi sức sơ sinh Model: Beluga - V1		Việt Nam	2024	2024	91,000	91,000		79,625		X				
846 Máy truyền dịch		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
847 Máy truyền dịch		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
848 Máy truyền dịch		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
849 Máy truyền dịch		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
850 Máy truyền dịch		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
851 Máy truyền dịch Model: TE-LF630		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
852 Máy truyền dịch Model: TE-LF630		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
853 Máy truyền dịch Model: TE-LF630		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
854 Máy truyền dịch Model: TE-LF630		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
855 Máy truyền dịch Model: TE-LF630		Nhật Bản	2023	2024	34,650	34,650		30,319		X				
856 Máy Xét nghiệm miễn dịch huyết quang		Trung Quốc	2023	2024	75,000		75,000	65,625		X				
857 Máy xét nghiệm nước tiểu		Ba Lan	2024	2024	26,050		26,050	22,794		X				
858 Ống soi bàng quang - niệu đạo (Code: T0193)		Trung Quốc		2024	34,000		34,000	29,750		X				
859 Tủ đựng dụng cụ nội soi inox		Việt Nam	2024	2024	32,000		32,000	28,000		X				
860 Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D5,84m x R0,45m x C2,26m		Việt Nam	2024	2024	39,420		39,420	34,493		X				
861 Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D52,9m x R0,35m x C2,26m		Việt Nam	2024	2024	19,224		19,224	16,821		X				
862 Xe tiêm thuốc cấp cứu		Việt Nam	2024	2024	14,800		14,800	12,950		X				
863 Xe tiêm thuốc cấp cứu		Việt Nam	2024	2024	14,800		14,800	12,950		X				
864 Xe tiêm thuốc cấp cứu		Việt Nam	2024	2024	14,800		14,800	12,950		X				
865 Xe tiêm thuốc cấp cứu		Việt Nam	2024	2024	14,800		14,800	12,950		X				
866 Xe tiêm thuốc cấp cứu		Việt Nam	2024	2024	14,800		14,800	12,950		X				
Tổng					184,282,763	102,504,960	81,777,803	63,312,123						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Đỗ Thị Thiêm Hương

Gia Lai, ngày 09 tháng 01 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)



ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m².

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng hỗn hợp	
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
1	2	3	4	5	6	7	8		
I- Bệnh viện nhi									
1- Đất khuôn viên	1								
1 Đất	1	29,472		X					
2- Nhà	2								
1 Nhà (Khám, kỹ thuật nghiệp vụ, ĐT nội trú...)	1	11,825		X					
2 Căn tin bệnh viện + nhà giữ xe bệnh viện	1	387		X					
3- Xe ô tô	2								
1 Xe cứu thương IVECO DAILY M2-33 NE5/A SK RN5B16SAMMN004336	1			X					
2 Xe cứu thương TOYOTA KDH203L-MD: REMDY	1			X					
4- Tài sản cố định khác	866								
1 Hệ thống mạng Điện thoại, Lan, Inteernet	1			X					
2 Công Hàng rào, kê đá, san nền	1			X					
3 BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD	2			X					
4 BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C3K (LCD)	1			X					
5 Bộ máy chủ: PRIMERGY TX1330 M3 Fujitsu S26361-K1601-V101; Màn hình Asus; Tủ rack	1			X					
6 Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	2			X					
7 Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	3			X					
8 Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	4			X					
9 Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	9			X					
10 Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP	2			X					
11 Hệ thống an toàn thông tin DOPHOS XGS 2100	1			X					
12 Máy chủ Lenovo X3500 M5	1			X					
13 Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	3			X					
14 Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3 L2757A	1			X					
15 Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	26			X					
16 Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3	1			X					
17 Máy vi tính để bàn ASUS	31			X					
18 Máy tính xách tay (loại 1) Model: Asus ExpertBook B1500	1			X					
19 Máy tính xách tay HP	2			X					
20 Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	5			X					
21 Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	30			X					
22 Máy tính bảng iPad gen 10	1			X					
23 Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	16			X					
24 Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	14			X					
25 MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	5			X					
26 Salon gỗ chạm KT tay 12, 10 món	1			X					
27 Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	2			X					
28 Smart tivi Samsung QLED 4K 85 inch Model: UA85BU8000	1			X					
29 Switch Cisco WS-C2960+24TC-S 24 port	1			X					
30 Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	2			X					
31 UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K (LCD)	2			X					
32 Tủ lạnh ≥ 250L	4			X					



TÀI SẢN		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1		2	3	4	5	6	7	8		
33	Trạm biến áp, đường dây điện 22KV & HT điện tổng thể	1			X					
34	Thang máy	1			X					
35	Hệ thống PCCC & Báo cháy tự động	1			X					
36	Máy phát điện dự phòng + tủ AST	1			X					
37	Máy giặt 50kg kèm vắt	1			X					
38	Máy bơm nước hỏa tiễn	1			X					
39	Máy bơm nước Mastra 7,5HP	1			X					
40	Máy cất nước 2 lần 4 lít/ giờ + bộ tiền lọc	1			X					
41	Máy chiếu Panasonic PT-TX320+ màn chiếu	1			X					
42	MÁY CHIẾU VIEWSONIC PJD5255	1			X					
43	Máy giặt + vắt	1			X					
44	Máy giặt > 30 kg	1			X					
45	Tủ lạnh 2 cánh 600L Sanaky	1			X					
46	Tủ lạnh âm sâu (-80độC)	1			X					
47	Tủ lạnh trữ máu 4 độ C/-2 độ C, ≥ 250L	1			X					
48	Máy sóng ngắn điều trị	1			X					
49	Máy sưởi ẩm dùng trong phẫu thuật	1			X					
50	Máy tạo Oxy	1			X					
51	Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)	5			X					
52	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCD	2			X					
53	Máy đo thị lực	1			X					
54	Bộ đặt nội khí quản có camera	1			X					
55	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi	2			X					
56	Bơm tiêm điện	108			X					
57	Giường âm	10			X					
58	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	14			X					
59	Bộ mở khí quản trẻ em	11			X					
60	Máy khí dung siêu âm	2			X					
61	Máy đo khúc xạ tự động	1			X					
62	Máy đo thính lực trẻ em	1			X					
63	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	7			X					
64	Máy phân tích huyết học 20 thông số	1			X					
65	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	1			X					
66	Máy phân tích nước tiểu 13 thông số	1			X					
67	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai	1			X					
68	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)	2			X					
69	Bộ dụng cụ xét nghiệm(Pipett + dụng cụ thủy tinh)	1			X					
70	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	10			X					
71	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế	2			X					
72	Cửa cắt thạch cao chạy điện (17E-035.23)	1			X					
73	Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 90 phim/ giờ	1			X					
74	Hệ thống oxy trung tâm	2			X					
75	Bộ khám và điều trị RHM + ghế	2			X					
76	Hệ thống X-quang cao tần ≥ 320 mA	1			X					
77	Thiết bị xử lý chất thải lỏng	1			X					
78	Bộ dụng cụ gấp dị vật thực quản (dùng cho nhi)	1			X					
79	Hệ thống siêu âm màu 4D, 3 đầu dò kèm máy in màu, in trắng đen + xe đẩy	1			X					
80	Bộ khám và điều trị TMH + ghế	2			X					
81	Bộ dụng cụ phẫu thuật AV và Amidan (dùng cho nhi)	1			X					
82	Bộ dụng cụ chích chấp lẹo	2			X					
83	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình	1			X					
84	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (90 chi tiết)	2			X					
85	Bộ phẫu thuật thần kinh sọ não	1			X					
86	Bàn mổ đa năng	1			X					
87	Bộ phẫu thuật tiết niệu tổng quát	1			X					
88	Bộ kính thử thị lực kèm gọng (D266)	1			X					
89	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	2			X					

TÀI SẢN		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1		2	3	4	5	6	7	8		
90	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	1			X					
91	Bộ soi thanh quản trẻ em	2			X					
92	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	1			X					
93	Bảng đèn Led module	1			X					
94	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi(40 chi tiết)	1			X					
95	Bộ bàn hợp KT W5000xD2200xH760mm, Hòa Phát + Ghế 20 cái	1			X					
96	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực(11 chi tiết)	1			X					
97	Cửa xương điện (Sử dụng pin)	1			X					
98	Bơm truyền dịch	16			X					
99	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	5			X					
100	Đèn soi đáy mắt	1			X					
101	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	11			X					
102	Dao mổ điện cao tần	3			X					
103	Điểm cấp số thứ tự Kiosk màn hình cảm ứng TouchScreen	1			X					
104	Giường đa chức năng điều khiển điện	41			X					
105	Đồng hồ đo công suất ánh sáng đèn chiếu vàng da	1			X					
106	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	10			X					
107	Đèn chiếu vàng da 2 mặt Model: Firefly-V2.10	1			X					
108	Đầu dò Linear đa tần số	1			X					
109	Đèn chiếu vàng da P-222MP	1			X					
110	Đèn chiếu vàng da PT 3.07	1			X					
111	Đầu dò siêu âm Convex	2			X					
112	Đèn chiếu vàng da PT 3.09	2			X					
113	Đầu dò siêu âm Linear	1			X					
114	Bơm tiêm điện Model: TE-SS730	4			X					
115	Đầu dò siêu âm tim	1			X					
116	Đèn chiếu vàng da PT 3.12	1			X					
117	Đèn chiếu vàng da	4			X					
118	Đèn chiếu vàng da SHS-PU34	1			X					
119	Đèn mô di động ≥ 55.000 Lux	1			X					
120	Đèn mô treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	3			X					
121	Bồn rửa tay mô(Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi tự động)	1			X					
122	Đèn chiếu vàng da 1 mặt Model: Colibri-V1	1			X					
123	Giường chiếu đèn 2 mặt photobed plus	1			X					
124	Giường sơ sinh	13			X					
125	Hệ thống giúp thở N- CPAP	6			X					
126	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	3			X					
127	Hệ thống tủ đựng thuốc	1			X					
128	Lồng ấp trẻ sơ sinh	7			X					
129	Đèn mô treo trần>120.000 lux	1			X					
130	HỆ THỐNG XẾP HÀNG TỰ ĐỘNG	1			X					
131	Giường hồi sức cấp cứu nhi	6			X					
132	Kệ sắt đựng hồ sơ	1			X					
133	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu (Máy SPO2)	6			X					
134	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	10			X					
135	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV	2			X					
136	Máy đo độ đông máu tự động	1			X					
137	Khoan xương điện	1			X					
138	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	10			X					
139	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	7			X					
140	Kim cộng lực cắt nẹp phẫu thuật	1			X					
141	Máy bơm khí CO2 ổ bụng	1			X					
142	Máy hút âm công nghiệp	4			X					
143	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h	1			X					
144	Kính hiển vi 2 mặt	2			X					

H
IỆN
TẠI
*

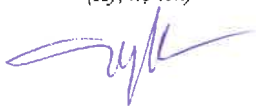
TÀI SẢN		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1		2	3	4	5	6	7	8		
145	Hệ thống Micro cổ ngỗng không dây 8 mic AV VXR880D	1			X					
146	Máy hút dịch 1 bình	1			X					
147	Hệ thống Monitor trung tâm (01 máy chính và 10 Monitor theo dõi)	1			X					
148	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	13			X					
149	Kính hiển vi phẫu thuật mắt Model: OM-9	1			X					
150	Máy đo chức năng hô hấp	1			X					
151	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Dạ dày, Đại tràng, Khí phế quản)	1			X					
152	Hệ thống bồn chứa oxy lỏng và hệ thống dẫn khí y tế	1			X					
153	Máy đo điện giải Na+, K+, Cl- điện cực chọn lọc ion	1			X					
154	Loa kéo Prosing: Nhân hàng : prosing; Model: W18C; Xuất xứ: Việt Nam + Micro Sennheiser Sp 30	1			X					
155	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	1			X					
156	Máy đo điện tim 3 kênh	1			X					
157	Lồng ấp sơ sinh	4			X					
158	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner) 64 lát cắt	1			X					
159	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	2			X					
160	Hệ thống đầu đọc X-Quang kỹ thuật số CR	1			X					
161	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	2			X					
162	HỆ THỐNG ĐÈN LED ẤM THANH	1			X					
163	Hệ thống siêu âm Doppler màu chuyên tim mạch, 02 đầu dò máy in màu+ đen trắng	1			X					
164	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ	3			X					
165	Máy gây mê + Máy nén khí	1			X					
166	Hệ thống thiết bị phòng hội trường	1			X					
167	Máy gây mê kèm khí thở + 01 máy nén khí	1			X					
168	Máy ly tâm ≥ 24 ống	1			X					
169	Máy hút điện	1			X					
170	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	2			X					
171	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	3			X					
172	Máy gây mê kèm thở	1			X					
173	Máy ly tâm đa năng 6.000 vòng/ phút	1			X					
174	Máy thở CPAP	26			X					
175	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm	1			X					
176	Máy giúp thở trẻ em	2			X					
177	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	10			X					
178	Máy sấy đồ vải	1			X					
179	Máy gây mê kèm thở có monitor theo dõi khí mê	1			X					
180	Máy phá rung tim có tạo nhịp	1			X					
181	Máy sấy đồ vải 50kg	1			X					
182	Máy thở	3			X					
183	Máy scan Brother ADS - 1100-W	2			X					
184	Máy phá rung tim(Máy sock tim)	1			X					
185	Máy thở người lớn (31258-Servo-S)	1			X					
186	Máy thở + máy nén khí	1			X					
187	Máy hàn dây túi máu để bàn	1			X					
188	Máy phân tích khí máu	1			X					
189	Máy siêu âm điều trị	1			X					
190	Máy thở cao tần	1			X					
191	Máy hàn túi tiết trùng tự động	1			X					
192	Máy thở người lớn trẻ em	1			X					
193	Máy siêu âm Doppler màu xách tay	1			X					
194	Máy phân tích khí trong máu	1			X					
195	Máy siêu âm tổng quát (chuyên tim 4 đầu dò)	1			X					
196	Máy thở trẻ em	4			X					
197	Máy soi vein + chân đế	2			X					
198	Máy phân tích miễn dịch tự động	1			X					

TÀI SẢN		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						Sử dụng khác
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng hỗn hợp	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		
1		2	3	4	5	6	7	8		
199	Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)	1			X					
200	Máy truyền dịch	32			X					
201	Máy truyền dịch Alaris GW800	10			X					
202	Máy phân tích sinh hóa tự động≥400test/giờ	1			X					
203	Máy photocopy Bizhub 368e	1			X					
204	Máy photocopy Canon IR 2004N	1			X					
205	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	3			X					
206	Máy photocopy loại 1: Bizhub 450i	1			X					
207	Máy lắc ngang Model VS - 201 DR	1			X					
208	Máy phun dung dịch khử khuẩn	3			X					
209	Máy li tâm đa năng ≥= 6.000 vòng/phút, PLC-012	1			X					
210	Máy thở trẻ em Model Servo -S	1			X					
211	Máy li tâm máu	1			X					
212	Máy thở xâm nhập	4			X					
213	Máy lọc máu liên tục	1			X					
214	Máy truyền dịch TE-LF630	10			X					
215	Máy thở Eliciae MV20	2			X					
216	Máy tời hàng tời rác	1			X					
217	Máy truyền dịch Model: TE-LF630	5			X					
218	Máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp	1			X					
219	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh	1			X					
220	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh Model: Beluga - V1	1			X					
221	Máy xét nghiệm huyết học≥= 18 thông số	1			X					
222	Máy truyền dịch tự động	2			X					
223	Máy Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang	1			X					
224	Máy xét nghiệm nước tiểu	1			X					
225	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	1			X					
226	Máy Xquang C-arm có 2 monitor(2 màn hình)	1			X					
227	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	8			X					
228	Máy X-Quang di động	1			X					
229	Máy X-Quang kỹ thuật số (02 tấm cảm biến DR, 1 máy in phim khô model: Drypix 6000)	1			X					
230	Tủ sấy >/ 60 lít	1			X					
231	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	1			X					
232	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít	2			X					
233	Tủ âm 37độC	1			X					
234	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	2			X					
235	Tủ âm sâu	1			X					
236	Tủ âm, 110 lít	1			X					
237	Tủ đựng dụng cụ nội soi inox	1			X					
238	Tủ sấy 250-0C. 120 lít	1			X					
239	Nguồn sáng nội soi ổ bụng (công nghệ LED)	1			X					
240	Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D5,84m x R0,45m x C2,26m	1			X					
241	Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D52,9m x R0,35m x C2,26m	1			X					
242	Nồi hấp ≥ 30 lít	1			X					
243	Nồi hấp ≥ 75 lít	1			X					
244	Xe tiêm thuốc cấp cứu	5			X					
245	Nồi hấp 200 lit chạy điện	1			X					
246	Máy xét nghiệm huyết học tự động	1			X					
247	Nồi hấp ngang 02 cửa ≥ 350 lít	1			X					
248	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	4			X					
249	Ống soi bàng quang - niệu đạo (Code: T0193)	1			X					
250	Hệ thống vách, trần, sàn kháng khuẩn phòng mổ	1			X					
251	Kết nối máy nội soi	1			X					
252	Kết nối máy xét nghiệm khí máu với phần mềm QLBV	1			X					
253	Phần mềm kế toán HCSN MISA	1			X					
254	Phần mềm quản lý bệnh viện	1			X					

TÀI SẢN		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
I		2	3	4	5	6	7	8	
255	Trang Web bệnh viện	1			X				
Tổng cộng		871							

NGƯỜI LẬP BIỂU

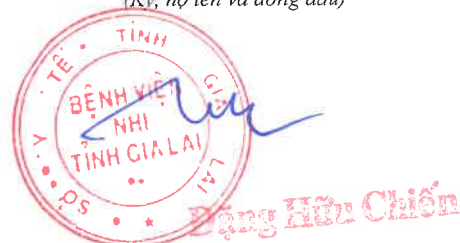
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Kim Hiền

Gia Lai, ngày 09 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên và đóng dấu)



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I- Bệnh viện Nhi													
1- Đất khuôn viên		1	29,472	37,724,160							1		37,724,160
1 Đất		1	29,472	37,724,160							1		37,724,160
2- Nhà		2		73,099,801			5,259,648				2		78,359,449
1 Nhà (Khám, kỹ thuật nghiệp vụ, ĐT nội trú...)		1		72,601,266			5,259,648				1		77,860,914
2 Căn tin bệnh viện + nhà giữ xe bệnh viện		1		498,535							1		498,535
3- Xe ô tô		2		2,674,380							2		2,674,380
1 Xe cứu thương IVECO DAILY M2-33 NES/A SK RN5B16SAMMN004336		1		1,200,000							1		1,200,000
2 Xe cứu thương TOYOTA KDH203L-MD: REMDY		1		1,474,380							1		1,474,380
4- Tài sản cố định khác		778		173,737,794	88		10,544,969				866		184,282,763
1 Bộ dụng cụ chích chấp lợ		2		108,400			6,452				2		114,852
2 Bộ kính thử thị lực kèm gọng (D266)		1		10,500			625				1		11,125
3 Cổng Hàng rào, kè đá, san nền		1		3,958,854			235,642				1		4,194,496
4 Cưa cắt thạch cao chạy điện (17E-035.23)		1		26,000			1,548				1		27,548
5 Điện tím 6 kênh có phần mềm HTCĐ		2		119,600			7,118				2		126,718
6 Giường ăm		10		153,000			9,110				10		162,110
7 Hệ thống mạng Điện thoại, Lan, Internet		1		1,571,495			93,540				1		1,665,035
8 Hệ thống oxy trung tâm		2		3,566,599			212,295				2		3,778,894
9 Hệ thống PCCC & Bảo cháy tự động		1		1,423,769			84,747				1		1,508,516
10 Hệ thống siêu âm màu 4D, 3 đầu dò kèm máy in màu, in trắng đen + xe đẩy		1		1,736,000			103,331				1		1,839,331
11 Hệ thống vách, trần, sàn kháng khuẩn phòng mổ		1		788,252			46,919				1		835,171
12 Hệ thống X-quang cao tần ≥ 320 mA		1		1,184,000			70,475				1		1,254,475
13 Máy đo khúc xạ tự động		1		219,500			13,065				1		232,565
14 Máy đo thị lực		1		176,500			10,506				1		187,006
15 Máy đo thính lực trẻ em		1		238,500			14,196				1		252,696
16 Máy khi dùng siêu âm		2		66,400			3,952				2		70,352
17 Máy phân tích huyết học 20 thông số		1		460,300			27,398				1		487,698
18 Máy phân tích nước tiểu 13 thông số		1		75,700			4,506				1		80,206
19 Máy phát điện dự phòng + tủ AST		1		972,000			57,856				1		1,029,856
20 Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 90 phim/ giờ		1		190,000			11,309				1		201,309
21 Thang máy		1		1,330,000			79,165				1		1,409,165
22 Thiết bị xử lý chất thải lỏng		1		9,944,000			591,894				1		10,535,894
23 Trạm biến áp, đường dây điện 22KV & HT điện tổng thể		1		3,579,823			213,081				1		3,792,904
24 Tủ lạnh ≥ 250L		4		58,800			3,500				4		62,300
25 Đèn chiếu vàng da P-222MP		1		18,390							1		18,390

TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
26 Đèn chiếu vàng da SHS-PU34		1		16,608							1		16,608
27 Lồng ấp trẻ sơ sinh		6		1,748,678							6		1,748,678
28 Máy giúp thở trẻ em		2		1,805,144							2		1,805,144
29 Máy thở CPAP		26		2,042,318							26		2,042,318
30 Máy truyền dịch		27		919,167							27		919,167
31 Giường sơ sinh		13		180,180							13		180,180
32 Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS		2		374,984							2		374,984
33 Bơm tiêm điện		98		2,970,402							98		2,970,402
34 Đèn chiếu vàng da PT 3.07		1		35,700							1		35,700
35 Đèn chiếu vàng da PT 3.09		2		71,400							2		71,400
36 Đèn chiếu vàng da PT 3.12		1		35,700							1		35,700
37 Giường chiếu đèn 2 mặt photobed plus		1		22,000							1		22,000
38 Máy hút dịch 1 bình		1		12,500							1		12,500
39 Máy thở người lớn (31258-Servo-S)		1		648,165							1		648,165
40 Bàn mổ đa năng		1		534,900							1		534,900
41 Đèn mổ treo trần>120.000 lux		1		279,800							1		279,800
42 HỆ THỐNG ĐÈN LED ÂM THANH		1		99,200							1		99,200
43 Hệ thống giúp thở N- CPAP		6		292,500							6		292,500
44 HỆ THỐNG XÉP HÀNG TỰ ĐỘNG		1		93,910							1		93,910
45 MÁY CHIẾU VIEWSONIC PJD5255		1		19,800							1		19,800
46 Máy chủ Lenovo X3500 M5		1		98,725							1		98,725
47 Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn		2		83,400							2		83,400
48 Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu (Máy SPO2)		6		318,000							6		318,000
49 Máy giặt > 30 kg		1		558,800							1		558,800
50 Máy giặt 50kg kèm vắt		1		301,413							1		301,413
51 Máy lắc ngang Model VS - 201 DR		1		26,191							1		26,191
52 Máy li tâm đa năng >= 6.000 vòng/phút, PLC-012		1		24,675							1		24,675
53 Máy photocopy Canon IR 2004N		1		30,375							1		30,375
54 Máy thở + máy nén khí		1		679,500							1		679,500
55 Máy thở trẻ em Model Servo-S		1		648,165							1		648,165
56 Máy vi tính để bàn ASUS		31		371,473							31		371,473
57 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động		1		154,980							1		154,980
58 Nồi hấp 200 lít chạy điện		1.0		356,895							1.0		356,895
59 Phần mềm quản lý bệnh viện		1		450,000							1		450,000
60 Tủ sấy 250-OC. 120 lít		1		56,100							1		56,100
61 Bộ dụng cụ phẫu thuật chi(40 chi tiết)		1		186,000							1		186,000
62 Bồn rửa tay mô(Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi tự động)		1		74,800							1		74,800
63 Đầu dò siêu âm tim		1		121,100							1		121,100
64 Hệ thống đầu đọc X-Quang kỹ thuật số CR		1		493,000							1		493,000
65 Máy chiếu Panasonic PT-TX320+ màn chiếu		1		29,640							1		29,640
66 Máy gây mê kèm khí thở + 01 máy nén khí		1		849,700							1		849,700

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
67	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy		13		376,000							13		376,000
68	Máy hút điện		1		29,500							1		29,500
69	Máy phá rung tim(Máy sock tim)		1		142,712							1		142,712
70	Máy phân tích khí trong máu		1		252,000							1		252,000
71	Máy scan Brother ADS - 1100-W		2		22,690							2		22,690
72	Máy tính xách tay HP		2		27,740							2		27,740
73	Máy truyền dịch tự động		2		77,500							2		77,500
74	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17		30		386,880							30		386,880
75	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17		14		180,544							14		180,544
76	Máy xét nghiệm huyết học >= 18 thông số		1		598,600							1		598,600
77	Máy Xquang C-arm có 2 monitor(2 màn hình)		1		2,977,000							1		2,977,000
78	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số		1		149,900							1		149,900
79	Trang Web bệnh viện		1		37,000							1		37,000
80	Tủ âm, 110 lít		1		59,000							1		59,000
81	Bàn mổ chân thương chỉnh hình		1		529,500							1		529,500
82	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực		2		759,760							2		759,760
83	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế		2		1,320,532							2		1,320,532
84	Bộ khám và điều trị RHM + ghế		2		1,188,000							2		1,188,000
85	Bộ khám và điều trị TMH + ghế		2		783,240							2		783,240
86	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD		2		42,900							2		42,900
87	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C3K (LCD)		1		31,450							1		31,450
88	Bộ máy chủ: PRIMERGY TX1330 M3 Fujitsu S26361-K1601-V101; Màn hình Asus; Tủ rack		1		135,883							1		135,883
89	Bơm truyền dịch		16		771,200							16		771,200
90	Dao mổ điện cao tần		3		781,680							3		781,680
91	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner) 64 lát cắt		1		25,437,659							1		25,437,659
92	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QL BV		2		30,000							2		30,000
93	Khoan xương điện		1		397,800							1		397,800
94	Máy bơm nước hóa tiễn		1		28,900							1		28,900
95	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		4.0		45,600							4.0		45,600
96	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP		2		34,540							2		34,540
97	Máy đo chức năng hô hấp		1		189,500							1		189,500
98	Máy giặt + vắt		1		678,200							1		678,200
99	Máy hàn túi tiệt trùng tự động		1		116,600							1		116,600
100	Máy hút ẩm công nghiệp		4		76,000							4		76,000
101	Máy phân tích miễn dịch tự động		1		1,949,067							1		1,949,067
102	Máy phân tích sinh hóa tự động >=400test/giờ		1		2,415,000							1		2,415,000

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
103	Máy photocopy Bizhub 368e		1		64,505							1		64,505
104	Máy sấy đồ vải		1		390,000							1		390,000
105	Máy siêu âm điều trị		1		129,500							1		129,500
106	Máy sóng ngắn điều trị		1		244,900							1		244,900
107	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản		11		1,602,150							11		1,602,150
108	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số		3		582,600							3		582,600
109	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh		3		2,970,000							3		2,970,000
110	Máy thở trẻ em		4		2,854,000							4		2,854,000
111	Salon gỗ chăm KT tay 12, 10 món		1		29,000							1		29,000
112	Switch Cisco WS-C2960+24TC-S 24 port		1		11,649							1		11,649
113	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV		2		45,800							2		45,800
114	Bảng đèn Led module		1		91,481							1		91,481
115	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (90 chi tiết)		2		775,200							2		775,200
116	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực(11 chi tiết)		1		84,400							1		84,400
117	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi		2		262,200							2		262,200
118	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai		1		570,932							1		570,932
119	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)		2		804,000							2		804,000
120	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		14		354,900							14		354,900
121	Bộ dụng cụ xét nghiệm(Pipett + dụng cụ thủy tinh)		1		48,877							1		48,877
122	Bộ mở khí quản trẻ em		11		402,886							11		402,886
123	Bộ soi thanh quản trẻ em		2		48,296							2		48,296
124	Cửa xương điện (Sử dụng pin)		1		157,900							1		157,900
125	Đầu dò siêu âm Convex		1		81,000							1		81,000
126	Đầu dò siêu âm Linear		1		82,000							1		82,000
127	Đèn chiếu vàng da		4		379,800							4		379,800
128	Đèn mổ di động ≥ 55.000 Lux		1		126,875							1		126,875
129	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux		3		2,378,880							3		2,378,880
130	Đèn soi đáy mắt		1		10,879							1		10,879
131	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng		1		3,589,834							1		3,589,834
132	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên		2		143,980							2		143,980
133	Hệ thống siêu âm Doppler màu chuyên tim mạch, 02 đầu dò máy in màu+ đen trắng		1		1,918,500							1		1,918,500
134	Hệ thống tủ đựng thuốc		1.0		97,950							1.0		97,950
135	Kết nối máy nội soi		1		15,000							1		15,000
136	Kính hiển vi 2 mắt		2		169,120							2		169,120
137	Lồng ấp sơ sinh		4		968,000							4		968,000
138	Máy cất nước 2 lần 4 lít/ giờ + bộ tiền lọc		1		142,300							1		142,300
139	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ		3		237,483							3		237,483
140	Máy đo điện giải Na+, K+, Cl- điện cực chọn lọc ion		1		260,612							1		260,612
141	Máy đo độ đông máu tự động		1.0		2,568,000							1.0		2,568,000
142	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)		7.0		101,150							7.0		101,150

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
143	Máy gây mê kèm thở có monitor theo dõi khí mê		1		1,064,468							1		1,064,468
144	Máy gây mê kèm thở		1		749,625							1		749,625
145	Máy hút điện liên tục áp lực thấp		10		319,840							10		319,840
146	Máy ly tâm đa năng 6.000 vòng/ phút		1		32,200							1		32,200
147	Máy phá rung tim có tạo nhịp		1		268,768							1		268,768
148	Máy phun dung dịch khử khuẩn		3		440,781							3		440,781
149	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3		1		26,200							1		26,200
150	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm		2		311,200							2		311,200
151	Máy siêu âm Doppler màu xách tay		1		995,800							1		995,800
152	Máy tời hàng tời rác		1		21,712							1		21,712
153	Máy X-Quang kỹ thuật số (02 tấm cảm biến DR, 1 máy in phim khô model: Drypix 6000)		1		5,998,574							1		5,998,574
154	Nồi hấp ≥ 30 lít		1		152,174							1		152,174
155	Nồi hấp ≥ 75 lít		1		244,878							1		244,878
156	Nồi hấp ngang 02 cửa ≥ 350 lít		1		507,400							1		507,400
157	Tủ âm 37độC		1		86,980							1		86,980
158	Tủ lạnh trữ máu 4 độ C/-2 độ C, ≥ 250L		1		327,683							1		327,683
159	Tủ sấy >/ 60 lít		1		86,980							1		86,980
160	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít		2		351,000							2		351,000
161	Bộ bàn hợp KT W5000xD2200xH760mm, Hòa Phát + Ghế 20 cái		1		50,390							1		50,390
162	Bộ đặt nội khí quản trẻ em		7		91,000							7		91,000
163	Bộ dụng cụ gấp dị vật thực quản (dùng cho nhi)		1		398,600							1		398,600
164	Bộ dụng cụ phẫu thuật AV và Amidan (dùng cho nhi)		1		268,500							1		268,500
165	Bộ phẫu thuật thần kinh sọ não		1		700,000							1		700,000
166	Đèn chiếu vàng da 2 mặt		5		348,000							5		348,000
167	Giường đa chức năng điều khiển điện		41		1,221,800							41		1,221,800
168	Hệ thống bồn chứa oxy lỏng và hệ thống dẫn khí y tế		1.0		2,377,000							1.0		2,377,000
169	Hệ thống Monitor trung tâm (01 máy chính và 10 Monitor theo dõi)		1		2,653,500							1		2,653,500
170	Kết nối máy xét nghiệm khí máu với phần mềm QL BV		1		15,000							1		15,000
171	Kim cộng lực cắt nẹp phẫu thuật		1		10,560							1		10,560
172	Loa kéo Prosing: Nhân hàng : prosing; Model: W18C; Xuất xứ: Việt Nam + Micro Sennheiser Sp 30		1		19,060							1		19,060
173	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa		2		24,336							2		24,336
174	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05		9		177,219							9		177,219

TÍNH
HIỆN
TẠI

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
175	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01		3.0		43,728							3.0		43,728
176	Máy gây mê + Máy nén khí		1		896,690							1		896,690
177	Máy hàn dây túi máu để bàn		1		113,900							1		113,900
178	Máy phân tích khí máu		1		142,800							1		142,800
179	Máy photocopy loại 1 : Bizhub 450i		1		86,739							1		86,739
180	Máy sấy đồ vải 50kg		1		524,000							1		524,000
181	Máy soi vein + chân đế		2		784,000							2		784,000
182	Máy thở xâm nhập		4		424,000							4		424,000
183	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp		1		3,035,600							1		3,035,600
184	Máy tính xách tay (loại 1) Model: Asus ExpertBook B1500		1		14,756							1		14,756
185	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86		5		74,260							5		74,260
186	Máy X-Quang di động		1		619,000							1		619,000
187	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)		2		36,010							2		36,010
188	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K (LCD)		2		39,550							2		39,550
189	Đầu dò Linear đa tần số		1		170,000							1		170,000
190	Đồng hồ đo công suất ánh sáng đèn chiếu vàng da		1		19,900							1		19,900
191	Hệ thống an toàn thông tin DOPHOS XGS 2100		1		209,242							1		209,242
192	Máy bơm nước Mastra 7,5HP		1		15,700							1		15,700
193	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3 L2757A		1.0		24,600							1.0		24,600
194	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL		5		74,175							5		74,175
195	Smart tivi Samsung QLED 4K 85 inch Model: UA85BU8000		1		59,900							1		59,900
196	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)		4		71,000							4		71,000
197	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		8		96,000							8		96,000
198	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng		1		750,000							1		750,000
199	Bộ phẫu thuật tiết niệu tổng quát		1		450,000							1		450,000
200	Giường cấp cứu đa năng HK- 9018		10		338,000							10		338,000
201	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h		1		2,805,000							1		2,805,000
202	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Dạ dày, Đại tràng, Khí phế quản)		1		3,077,246							1		3,077,246
203	Máy bơm khí CO2 ổ bụng		1		450,000							1		450,000
204	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP		2		29,056							2		29,056
205	Máy đo điện tim 3 kênh		1		34,205							1		34,205
206	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)		10		890,000							10		890,000

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
207	Máy li tâm máu		1		60,400							1		60,400
208	Máy lọc máu liên tục		1		1,268,000							1		1,268,000
209	Máy ly tâm ≥ 24 ống		1		83,700							1		83,700
210	Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)		1		2,646,000							1		2,646,000
211	Máy sưởi ẩm dùng trong phẫu thuật		1		105,000							1		105,000
212	Máy tạo oxy		1		24,960							1		24,960
213	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số		10		718,000							10		718,000
214	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)		10		1,645,000							10		1,645,000
215	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm		1		425,000							1		425,000
216	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)		3		2,340,000							3		2,340,000
217	Máy thở cao tần		1		2,000,000							1		2,000,000
218	Máy thở Eliciae MV20		2		760,000							2		760,000
219	Máy thở người lớn trẻ em		1		875,086							1		875,086
220	Máy thở		3		1,915,575							3		1,915,575
221	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh		1		79,275							1		79,275
222	Máy truyền dịch Alaris GW800		10		252,000							10		252,000
223	Máy truyền dịch TE-LF630		10		346,000							10		346,000
224	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led		16		236,128							16		236,128
225	Máy xét nghiệm huyết học tự động		1		1,250,000							1		1,250,000
226	Nguồn sáng nội soi ổ bụng (công nghệ LED)		1		260,000							1		260,000
227	Phần mềm kế toán HCSN MISA		1		18,000							1		18,000
228	Tủ âm sâu		1		267,699							1		267,699
229	Tủ lạnh 2 cánh 600L Sanaky		1		22,700							1		22,700
230	Tủ lạnh âm sâu (-80°C)		1		450,000							1		450,000
231	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP					1		13,500				1		13,500
232	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN					26		385,060				26		385,060
233	Máy tính bảng iPad gen 10					1		14,840				1		14,840
234	Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)					5		361,750				5		361,750
235	Bộ đặt nội khí quản có camera					1		90,000				1		90,000
236	Bơm tiêm điện					10		273,000				10		273,000
237	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới					1		294,000				1		294,000
238	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên					1		258,000				1		258,000
239	Điểm cấp số thứ tự Kiosk màn hình cảm ứng TouchScreen					1		56,875				1		56,875
240	Đèn chiếu vàng da 2 mặt Model: Firefly-V2.10					1		136,300				1		136,300
241	Đầu dò siêu âm Convex					1		84,000				1		84,000
242	Bơm tiêm điện Model: TE-SS730					4		109,200				4		109,200
243	Đèn chiếu vàng da 1 mặt Model: Colibri-V1					1		63,500				1		63,500
244	Giường hồi sức cấp cứu nhi					6		175,800				6		175,800
245	Kệ sắt đựng hồ sơ					1		11,770				1		11,770

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
246	Hệ thống Micro cổ ngỗng không dây 8 mic AV VXR880D					1		22,850				1		22,850
247	Kính hiển vi phẫu thuật mắt Model: OM-9					1		1,147,600				1		1,147,600
248	Hệ thống thiết bị phòng hội trường					1		2,640,000				1		2,640,000
249	Lồng ấp trẻ sơ sinh					1		170,500				1		170,500
250	Máy siêu âm tổng quát (chuyên tim 4 đầu dò)					1		1,597,000				1		1,597,000
251	Máy truyền dịch					5		173,250				5		173,250
252	Máy truyền dịch Model: TE-LF630					5		173,250				5		173,250
253	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh Model: Beluga - V1					1		91,000				1		91,000
254	Máy Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang					1		75,000				1		75,000
255	Máy xét nghiệm nước tiểu					1		26,050				1		26,050
256	Tủ đựng dụng cụ nội soi Inox					1		32,000				1		32,000
257	Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D5,84m x R0,45m x C2,26m					1		39,420				1		39,420
258	Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D5,2,9m x R0,35m x C2,26m					1		19,224				1		19,224
259	Xe tiêm thuốc cấp cứu					5		74,000				5		74,000
260	Ông soi bàng quang - niệu đạo (Code: T0193)					1		34,000				1		34,000
Tổng cộng			783		287,236,135	88		15,804,617				871		303,040,752

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cử Thị Kim Thiên

Gia Lai, ngày 09 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Hữu Chiến

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đầu tư xây dựng, mua sắm		86				8,397,239						
1	Bộ đặt nội khí quản có camera	Bộ	1	King Systems Corporation	Mỹ	2024	90,000		Công Ty CP Đầu tư và Phát triển Y Tế Trung Thịnh Phát				
2	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	Bộ	1	TONTARRA Medizintechnik GmbH	Đức	2024	294,000		Công Ty CP Đầu tư và Phát triển Y Tế Trung Thịnh Phát				
3	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	Bộ	1	TONTARRA Medizintechnik GmbH	Đức	2024	258,000		Công Ty CP Đầu tư và Phát triển Y Tế Trung Thịnh Phát				
4	Bơm tiêm điện	Cái	10	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	2024	273,000		Công ty TNHH K.A.L.H.U				
5	Bơm tiêm điện Model: TE-SS730	Cái	4	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	2023	109,200		Công ty TNHH K.A.L.H.U				
6	Đầu dò siêu âm Convex	Cái	1	Broadsound	Đài Loan	2024	84,000		Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại XNK An An				
7	Đèn chiếu vàng da 1 mặt Model: Colibri-V1	Cái	1	Cty TNHH Chuyển giao CN & DV Y tế (MTTS)	Việt Nam	2024	63,500		Công ty TNHH Thiết bị Y Khoa Đồng Dương				
8	Đèn chiếu vàng da 2 mặt Model: Firefly-V2.10	Cái	1	Cty TNHH Chuyển giao CN & DV Y tế (MTTS)	Việt Nam	2024	136,300		Công ty TNHH Thiết bị Y Khoa Đồng Dương				
9	Điểm cấp số thứ tự Kiosk màn hình cảm ứng TouchScreen	Bộ	1		Việt Nam		56,875		Công ty TNHH Công nghệ số Sáng Nghiệp				
10	Giường hồi sức cấp cứu nhi	Cái	6	Cty TNHH Chuyển giao CN & DV Y tế (MTTS)			175,800		Công ty TNHH Thiết bị Y Khoa Đồng Dương				
11	Hệ thống Micro cổ ngỗng không dây 8 mic AV VXR880D	hệ thống	1		Việt Nam	2024	22,850		Hộ kinh doanh Lê Thị Phương Loan				
12	Hệ thống thiết bị phòng hội trường	hệ thống	1				2,640,000						
13	Kệ sắt đựng hồ sơ	Cái	1		Việt Nam	2024	11,770		Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Phú Bình Hưng Gia Lai				
14	Kính hiển vi phẫu thuật mắt Model: OM-9	Cái	1	Takagi Seiko Co., Ltd	Nhật Bản	2024	1,147,600		Công ty CP Thiên Trường				
15	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	Cái	1		Việt Nam	2024	13,500		Công ty TNHH TMDV Sao Việt				
16	Máy siêu âm tổng quát (chuyên tim 4 đầu dò)	Máy	1	Fujifilm Healthcare Corporation	Nhật Bản	2023	1,597,000		Công Ty CP Đầu tư và Phát triển Y Tế Trung Thịnh Phát				
17	Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)	Cái	5	Nihon Kohden Corporation	Nhật Bản	2024	361,750		Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đô				
18	Máy tính bảng iPad gen 10	Cái	1	Iphone	Trung Quốc	2024	14,840		Công ty TNHH Một Thành Viên HN DOTNET				
19	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	Bộ	26	CMS	Việt Nam	2024	385,060		Công ty TNHH Một Thành Viên HN DOTNET				
20	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh Model: Beluga - V1	Cái	1	Cty TNHH Chuyển giao CN & DV Y tế (MTTS)	Việt Nam	2024	91,000		Công ty TNHH Thiết bị Y Khoa Đồng Dương				
21	Ống soi bàng quang - niệu đạo (Code: T0193)	Cái	1	Hangzhou Hawk Optical Electronic Instruments Co.,LTD	Trung Quốc		34,000		Công Ty Cổ Phần ADK				
22	Máy truyền dịch	Cái	5	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	2023	173,250		Công ty TNHH K.A.L.H.U				

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	Máy truyền dịch Model: TE-LF630	Cái	5	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	2023	173,250		Công ty TNHH K.A.L.H.U				
24	Máy xét nghiệm nước tiểu	Cái	1	PZ Cormay S.A	Ba Lan	2024	26,050		Công ty TNHH TMDV Minh Anh				
25	Tủ đựng dụng cụ nội soi inox	Cái	1		Việt Nam	2024	32,000		Công ty TNHH TM và sản xuất Thiết bị Y tế Hoàng Nguyễn				
26	Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D5,84m x R0,45m x C2,26m	Cái	1		Việt Nam	2024	39,420		Công ty TNHH TMDV Duy Huy Hoàng				
27	Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D52,9m x R0,35m x C2,26m	Cái	1		Việt Nam	2024	19,224		Công ty TNHH TMDV Duy Huy Hoàng				
28	Xe tiêm thuốc cấp cứu	Cái	5		Việt Nam	2024	74,000		Công ty TNHH TM và sản xuất Thiết bị Y tế Hoàng Nguyễn				
II	Tài sản giao mới		2				245,500						
1	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	1		Nhật Bản	2007	170,500						
2	Máy Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang	Máy	1		Trung Quốc	2023	75,000						
Tổng (I) + (II)			88				8,642,739						

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Cử Thị Kim Thiên

Gia Lai, Ngày 09 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Hữu Chiến

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2024

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất										Công khai về nhà										Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)								Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))						
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại			Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác				
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Thôn 6, Xã Trà Đa, Bệnh Viện Nhi Tỉnh Gia Lai.	29,472	37,724,160	29,472	29,472					2017	9,123,45	77,860,914	53,208,124		9,123,45							

Gia Lai, ngày 09 tháng 01 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Cai Thị Kim Thiên



CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2024

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)						Mục đích sử dụng				
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Trong đó	Nguồn ngân sách								
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Xe ô tô		2	2,674,380	1,474,380	1,200,000	1,960,855							
1	1- Xe ô tô cứu thương TOYOTA KDH2031-MD: REMDY đời 2020, BS 81A-004.98	TCHC	1	1,474,380	1,474,380		1,081,015			X				
2	2- Xe cứu thương hiệu IVECO DAILY M2-33 NES/A SK RN5B16SAMMN004336, BS 81A-00518	TCHC	1	1,200,000		1,200,000	879,840			X				
II	Tài sản cố định khác		866	223,250		223,250	160,695							
1	Bàn mổ chân thương chỉnh hình	NGOAI	1	529,500	529,500		158,850			X				
2	Bàn mổ đa năng	NGOAI	1	534,900		534,900				X				
3	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	NGOAI	1	379,880	379,880		113,964			X				
4	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	NGOAI	1	379,880	379,880		113,964			X				
5	Bảng đèn Led module	TCHC	1	91,481		91,481				X				
6	Bộ bàn hợp KT W5000XD2200XH760mm, Hòa Phát + Ghế 2 cái	TCHC	1	50,390		50,390	25,195			X				
7	Bộ đất nổi khí quản có camera	GMHS	1	90,000	90,000		78,750			X				
8	Bộ đất nổi khí quản trẻ em	KHAMCC	1	13,000		13,000	6,933			X				
9	Bộ đất nổi khí quản trẻ em	NGOAI	1	13,000		13,000	6,933			X				
10	Bộ đất nổi khí quản trẻ em	KHOVT	1	13,000		13,000	6,933			X				
11	Bộ đất nổi khí quản trẻ em	KHOVT	1	13,000		13,000	6,933			X				
12	Bộ đất nổi khí quản trẻ em	KHOVT	1	13,000		13,000	6,933			X				
13	Bộ đất nổi khí quản trẻ em	KHOVT	1	13,000		13,000	6,933			X				
14	Bộ đất nổi khí quản trẻ em	KHOVT	1	13,000		13,000	6,933			X				
15	Bộ dụng cụ chích chấp leo	BCK	1	57,426		57,426				X				
16	Bộ dụng cụ chích chấp leo	BCK	1	57,426		57,426				X				
17	Bộ dụng cụ gấp di vật thực quản (dùng cho nh)	NGOAI	1	398,600	398,600		212,587			X				
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật AV và Amidan (dùng cho nh)	BCK	1	268,500	268,500		143,200			X				
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật chân thương chỉnh hình (90 chi tiết)	NGOAI	1	387,600		387,600	162,792			X				



STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chính hình (90 chi tiết)	NGOAI	1	387,600		387600	162,792		X					
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	GMHS	1	294,000	294,000		257,250		X					
22	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	GMHS	1	258,000	258,000		225,750		X					
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi(40 chi tiết)	NGOAI	1	186,000	186,000		31,000		X					
24	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực(11 chi tiết)	NGOAI	1	84,400		84400	35,448		X					
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi	NGOAI	1	131,100		131100	55,062		X					
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi	NGOAI	1	131,100		131100	55,062		X					
27	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	NGOAI	1	750,000		750000	562,500		X					
28	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai	BCK	1	570,932		570932	239,791		X					
29	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)	NGOAI	1	402,000		402000	168,840		X					
30	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)	NGOAI	1	402,000		402000	168,840		X					
31	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	KHOVT	1	25,350		25350	10,647		X					
32	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	BCK	1	25,350		25350	10,647		X					
33	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	KHAMCC	1	25,350		25350	10,647		X					
34	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	HSTT	1	25,350		25350	10,647		X					
35	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	NGOAI	1	25,350		25350	10,647		X					
36	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	NGOAI	1	25,350		25350	10,647		X					
37	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	NGOAI	1	25,350		25350	10,647		X					
38	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	NGOAI	1	25,350		25350	10,647		X					
39	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	NGOAI	1	25,350		25350	13,520		X					
40	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	HSTT	1	25,350		25350	13,520		X					
41	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	HSTT	1	25,350		25350	13,520		X					
42	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	HSTT	1	25,350		25350	13,520		X					
43	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	KHOVT	1	25,350		25350	13,520		X					
44	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	KHOVT	1	25,350		25350	13,520		X					
45	Bộ dụng cụ xét nghiệm(Pipett + dụng cụ thủy tinh)	XETNG	1	48,877		48877	20,528		X					
46	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế	BCK	1	660,266	660,266		198,080		X					
47	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế	BCK	1	660,266	660,266		198,080		X					
48	Bộ khám và điều trị RHM + ghế	BCK	1	594,000	594,000		178,200		X					
49	Bộ khám và điều trị RHM + ghế	BCK	1	594,000	594,000		178,200		X					
50	Bộ khám và điều trị TMH + ghế	BCK	1	391,620	391,620		117,486		X					
51	Bộ khám và điều trị TMH + ghế	BCK	1	391,620	391,620		117,486		X					
52	Bộ kính thử thị lực kén gọng (D266)	BCK	1	11,125		11125			X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Trong đó	Nguồn ngân sách								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
53	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD	XETNG	1	21,450		21450				X				
54	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD	XETNG	1	21,450		21450				X				
55	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C3K(LCD)	CDHA	1	31,450		31450				X				
56	Bộ máy chủ: PRIMERGY TX1330 M3 Fujitsu S26361-K1601-V101; Màn hình Asus; Tủ rack	KHCNTT	1	135,883		135883				X				
57	Bộ mở khí quản trẻ em	BCK	1	36,626		36626	15,383			X				
58	Bộ mở khí quản trẻ em	NGOAI	1	36,626		36626	15,383			X				
59	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
60	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
61	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
62	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
63	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
64	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
65	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
66	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
67	Bộ mở khí quản trẻ em	KHOVT	1	36,626		36626	19,534			X				
68	Bộ phận thuật thân kính số nào	NGOAI	1	700,000	700,000					X				
69	Bộ phẫu thuật tiết niệu tổng quát	NGOAI	1	450,000		450000	337,500			X				
70	Bộ soi thanh quản trẻ em	BCK	1	24,148		24148	10,142			X				
71	Bộ soi thanh quản trẻ em	BCK	1	24,148		24148	10,142			X				
72	Bom tiêm điện	BND	1	21,168		21168				X				
73	Bom tiêm điện	BND	1	21,168		21168				X				
74	Bom tiêm điện	BND	1	24,360		24360				X				
75	Bom tiêm điện	SOSINH	1	24,200		24200				X				
76	Bom tiêm điện	SOSINH	1	24,200		24200				X				
77	Bom tiêm điện	SOSINH	1	24,200		24200				X				
78	Bom tiêm điện	SOSINH	1	24,200		24200				X				
79	Bom tiêm điện	SOSINH	1	29,400		29400				X				
80	Bom tiêm điện	HSTT	1	29,400	29,400					X				
81	Bom tiêm điện	HSTT	1	29,400	29,400					X				
82	Bom tiêm điện	SOSINH	1	29,400	29,400					X				
83	Bom tiêm điện	NOI	1	26,820	26,820					X				
84	Bom tiêm điện	HSTT	1	29,400	29,400					X				
85	Bom tiêm điện	HSTT	1	32,800	32,800		5,467			X				
86	Bom tiêm điện	HSTT	1	32,800	32,800		5,467			X				
87	Bom tiêm điện	HSTT	1	32,800	32,800		5,467			X				
88	Bom tiêm điện	SOSINH	1	32,800	32,800		5,467			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
				Tổng cộng		Trong đó									
				Nguồn ngân sách		Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
89	Bom tiêm điện	NOI	1	32,800	32,800			5,467		X					
90	Bom tiêm điện	SOSINH	1	32,800	32,800			5,467		X					
91	Bom tiêm điện	HSTT	1	32,800	32,800			5,467		X					
92	Bom tiêm điện	SOSINH	1	32,800	32,800			5,467		X					
93	Bom tiêm điện	SOSINH	1	32,800	32,800			5,467		X					
94	Bom tiêm điện	SOSINH	1	32,800	32,800			5,467		X					
95	Bom tiêm điện	NOI	1	35,100	35,100			10,530		X					
96	Bom tiêm điện	SOSINH	1	35,100	35,100			10,530		X					
97	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
98	Bom tiêm điện	SOSINH	1	35,100	35,100			10,530		X					
99	Bom tiêm điện	SOSINH	1	35,100	35,100			10,530		X					
100	Bom tiêm điện	NGOAI	1	35,100	35,100			10,530		X					
101	Bom tiêm điện	NOI	1	35,100	35,100			10,530		X					
102	Bom tiêm điện	NOI	1	35,100	35,100			10,530		X					
103	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
104	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
105	Bom tiêm điện	NGOAI	1	35,100	35,100			10,530		X					
106	Bom tiêm điện	NGOAI	1	35,100	35,100			10,530		X					
107	Bom tiêm điện	NOI	1	35,100	35,100			10,530		X					
108	Bom tiêm điện	NOI	1	35,100	35,100			10,530		X					
109	Bom tiêm điện	BND	1	35,100	35,100			10,530		X					
110	Bom tiêm điện	NOI	1	35,100	35,100			10,530		X					
111	Bom tiêm điện	NOI	1	35,100	35,100			10,530		X					
112	Bom tiêm điện	NOI	1	35,100	35,100			10,530		X					
113	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
114	Bom tiêm điện	NGOAI	1	35,100	35,100			10,530		X					
115	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
116	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
117	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
118	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
119	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100	35,100			10,530		X					
120	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100		35100		10,530		X					
121	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100		35100		10,530		X					
122	Bom tiêm điện	HSTT	1	35,100		35100		10,530		X					
123	Bom tiêm điện	KHAMCC	1	35,100		35100		10,530		X					
124	Bom tiêm điện	SOSINH	1	35,100		35100		10,530		X					
125	Bom tiêm điện	SOSINH	1	35,100		35,100		10,530		X					
126	Bom tiêm điện	SOSINH	1	35,100		35,100		10,530		X					
127	Bom tiêm điện	SOSINH	1	35,100		35,100		10,530		X					
128	Bom tiêm điện	SOSINH	1	35,100		35,100		10,530		X					
129	Bom tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970			20,228		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngین đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
130	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
131	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
132	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
133	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
134	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
135	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
136	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
137	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
138	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
139	Bơm tiêm điện	HSTT	1	26,970	26,970		20,228			X				
140	Bơm tiêm điện	HSTT	1	26,970	26,970		20,228			X				
141	Bơm tiêm điện	HSTT	1	26,970	26,970		20,228			X				
142	Bơm tiêm điện	HSTT	1	26,970	26,970		20,228			X				
143	Bơm tiêm điện	HSTT	1	26,970	26,970		20,228			X				
144	Bơm tiêm điện	HSTT	1	26,970	26,970		20,228			X				
145	Bơm tiêm điện	HSTT	1	26,970	26,970		20,228			X				
146	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
147	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
148	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
149	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
150	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
151	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
152	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
153	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
154	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
155	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
156	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	32,886	32,886		12,332			X				
157	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	26,970	26,970		20,228			X				
158	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
159	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
160	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
161	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
162	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
163	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
164	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
165	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
166	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
167	Bơm tiêm điện	NOI	1	26,970	26,970		20,228			X				
168	Bơm tiêm điện	BND	1	26,970	26,970		20,228			X				
169	Bơm tiêm điện	BND	1	26,970	26,970		20,228			X				
170	Bơm tiêm điện	BND	1	27,300	27,300		23,888			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
				Tổng cộng	Trong đó										
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
171	Bơm tiêm điện	BND	1	27,300	27,300		23,888		X						
172	Bơm tiêm điện	BND	1	27,300	27,300		23,888		X						
173	Bơm tiêm điện	NGOAI	1	27,300	27,300		23,888		X						
174	Bơm tiêm điện	HSTT	1	27,300	27,300		23,888		X						
175	Bơm tiêm điện	HSTT	1	27,300	27,300		23,888		X						
176	Bơm tiêm điện	HSTT	1	27,300	27,300		23,888		X						
177	Bơm tiêm điện	HSTT	1	27,300	27,300		23,888		X						
178	Bơm tiêm điện	HSTT	1	27,300	27,300		23,888		X						
179	Bơm tiêm điện	SOSINH	1	27,300	27,300		23,888		X						
180	Bơm tiêm điện Model: TE-SS730	SOSINH	1	27,300	27,300		23,888		X						
181	Bơm tiêm điện Model: TE-SS730	SOSINH	1	27,300	27,300		23,888		X						
182	Bơm tiêm điện Model: TE-SS730	GMHS	1	27,300	27,300		23,888		X						
183	Bơm tiêm điện Model: TE-SS730	GMHS	1	27,300	27,300		23,888		X						
184	Bơm truyền dịch	BND	1	48,200	48,200		14,460		X						
185	Bơm truyền dịch	BND	1	48,200	48,200		14,460		X						
186	Bơm truyền dịch	NOI	1	48,200	48,200		14,460		X						
187	Bơm truyền dịch	NOI	1	48,200	48,200		14,460		X						
188	Bơm truyền dịch	HSTT	1	48,200	48,200		14,460		X						
189	Bơm truyền dịch	HSTT	1	48,200	48,200		14,460		X						
190	Bơm truyền dịch	HSTT	1	48,200	48,200		14,460		X						
191	Bơm truyền dịch	HSTT	1	48,200	48,200		14,460		X						
192	Bơm truyền dịch	SOSINH	1	48,200	48,200		14,460		X						
193	Bơm truyền dịch	SOSINH	1	48,200	48,200		14,460		X						
194	Bơm truyền dịch	SOSINH	1	48,200	48,200		14,460		X						
195	Bơm truyền dịch	SOSINH	1	48,200	48,200		14,460		X						
196	Bơm truyền dịch	SOSINH	1	48,200	48,200		14,460		X						
197	Bơm truyền dịch	SOSINH	1	48,200	48,200		14,460		X						
198	Bơm truyền dịch	BND	1	48,200	48,200		14,460		X						
199	Bơm truyền dịch	SOSINH	1	48,200	48,200		14,460		X						
200	Bồn rửa tay mô(Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi tự động)	NGOAI	1	74,800	74,800		12,467		X						
201	Cổng Hạng rào, kê đá, san nền	TCHC	1	4,194,496		4194496	838,899		X						
202	Cửa cắt thạch cao chạy điện (17E-035 23)	NGOAI	1	27,548		27548			X						
203	Cửa xuong điện (Sử dụng pin)	NGOAI	1	157,900		157900	66,318		X						
204	Dao mổ điện cao tần	NGOAI	1	260,560	260,560		78,168		X						
205	Dao mổ điện cao tần	NGOAI	1	260,560	260,560		78,168		X						
206	Dao mổ điện cao tần	NGOAI	1	260,560	260,560		78,168		X						
207	Đầu dò Linear da tần số	CDHA	1	170,000		170000	109,286		X						
208	Đầu dò siêu âm Convex	CDHA	1	84,000		84000	73,500		X						
209	Đầu dò siêu âm Convex	CDHA	1	81,000		81000	34,020		X						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
210	Đầu dò siêu âm Linear	CDHA	1	82,000		82000	34,440			X				
211	Đầu dò siêu âm tìm	CDHA	1	121,100		121100	20,183			X				
212	Đèn chiếu vàng da	SOSINH	1	94,950		94950	39,879			X				
213	Đèn chiếu vàng da	SOSINH	1	94,950		94950	39,879			X				
214	Đèn chiếu vàng da	SOSINH	1	94,950		94950	39,879			X				
215	Đèn chiếu vàng da	SOSINH	1	94,950		94950	39,879			X				
216	Đèn chiếu vàng da 1 mặt Model: Colibri-V1	SOSINH	1	63,500		63,500	55,563			X				
217	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	SOSINH	1	69,600		69,600	37,120			X				
218	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	SOSINH	1	69,600		69,600	37,120			X				
219	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	SOSINH	1	69,600		69,600	37,120			X				
220	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	SOSINH	1	69,600		69,600	37,120			X				
221	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	SOSINH	1	69,600		69,600	37,120			X				
222	Đèn chiếu vàng da 2 mặt Model: Firefly-V2.10	SOSINH	1	136,300		136,300	119,263			X				
223	Đèn chiếu vàng da P-222MP	SOSINH	1	18,390		18390				X				
224	Đèn chiếu vàng da PT 3.07	SOSINH	1	35,700		35700				X				
225	Đèn chiếu vàng da PT 3.09	SOSINH	1	35,700		35700				X				
226	Đèn chiếu vàng da PT 3.09	SOSINH	1	35,700		35700				X				
227	Đèn chiếu vàng da PT 3.12	SOSINH	1	35,700		35700				X				
228	Đèn chiếu vàng da SHS-PU34	SOSINH	1	16,608		16608				X				
229	Đèn mô di động ≥ 55.000 Lux	NGOAI	1	126,875		126875	53,288			X				
230	Đèn mô treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	NGOAI	1	792,960		792960	333,043			X				
231	Đèn mô treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	NGOAI	1	792,960		792960	333,043			X				
232	Đèn mô treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	NGOAI	1	792,960		792960	333,043			X				
233	Đèn mô treo trần>120.000 lux	NGOAI	1	279,800		279800				X				
234	Đèn soi đáy mắt	BCK	1	10,879		10879	4,569			X				
235	Điểm cấp số thứ tự Kiosk màn hình cảm ứng TouchScreen	KHAMCC	1	56,875		56875	49,766			X				
236	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCD	HSTT	1	63,359		63359				X				
237	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCD	KHAMCC	1	63,359		63359				X				
238	Đồng hồ đo công suất ánh sáng đèn chiếu vàng da	SOSINH	1	19,900		19900	12,793			X				
239	Giường âm	SOSINH	1	16,211		16211				X				
240	Giường âm	SOSINH	1	16,211		16211				X				
241	Giường âm	SOSINH	1	16,211		16211				X				
242	Giường âm	SOSINH	1	16,211		16211				X				
243	Giường âm	SOSINH	1	16,211		16211				X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
				Tổng cộng		Trong đó									
						Nguồn ngân sách									Nguồn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
244	Giường âm	SOSINH	1	16.211			16.211			X					
245	Giường âm	SOSINH	1	16.211			16.211			X					
246	Giường âm	SOSINH	1	16.211			16.211			X					
247	Giường âm	SOSINH	1	16.211			16.211			X					
248	Giường âm	SOSINH	1	16.211			16.211			X					
249	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	NOI	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
250	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	NOI	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
251	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	BND	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
252	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	BND	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
253	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	BND	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
254	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	BND	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
255	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	BND	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
256	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	BND	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
257	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HSTT	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
258	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HSTT	1	33.800	33.800		33.800	25.350		X					
259	Giường chiếu đèn 2 mặt photobed plus	SOSINH	1	22.000			22000			X					
260	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
261	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
262	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
263	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
264	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
265	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
266	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
267	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
268	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
269	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
270	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
271	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
272	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
273	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
274	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
275	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
276	Giường đa chức năng điều khiển điện	HSTT	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
277	Giường đa chức năng điều khiển điện	KHAMCC	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
278	Giường đa chức năng điều khiển điện	KHAMCC	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
279	Giường đa chức năng điều khiển điện	KHAMCC	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
280	Giường đa chức năng điều khiển điện	NOI	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
281	Giường đa chức năng điều khiển điện	NOI	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
282	Giường đa chức năng điều khiển điện	NOI	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
283	Giường đa chức năng điều khiển điện	NOI	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					
284	Giường đa chức năng điều khiển điện	NOI	1	29.800	29.800		29.800	15.893		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
285	Giường đa chức năng điều khiển điện	NOI	1	29.800	29.800		15.893			X				
286	Giường đa chức năng điều khiển điện	NOI	1	29.800	29.800		15.893			X				
287	Giường đa chức năng điều khiển điện	NOI	1	29.800	29.800		15.893			X				
288	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
289	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
290	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
291	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
292	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
293	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
294	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
295	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
296	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
297	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
298	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
299	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
300	Giường đa chức năng điều khiển điện	NGOAI	1	29.800	29.800		15.893			X				
301	Giường hồi sức cấp cứu nhi	SOSINH	1	29.300	29.300		25.638			X				
302	Giường hồi sức cấp cứu nhi	SOSINH	1	29.300	29.300		25.638			X				
303	Giường hồi sức cấp cứu nhi	SOSINH	1	29.300	29.300		25.638			X				
304	Giường hồi sức cấp cứu nhi	SOSINH	1	29.300	29.300		25.638			X				
305	Giường hồi sức cấp cứu nhi	SOSINH	1	29.300	29.300		25.638			X				
306	Giường hồi sức cấp cứu nhi	SOSINH	1	29.300	29.300		25.638			X				
307	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
308	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
309	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
310	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
311	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
312	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
313	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
314	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
315	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
316	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
317	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
318	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
319	Giường sơ sinh	SOSINH	1	13.860		13.860				X				
320	Hệ thống an toàn thông tin DOPHOS XGS 2100	KHCNTT	1	209,242		209,242	83,697			X				
321	Hệ thống bồn chứa oxy lỏng và hệ thống dẫn khí y tế	VTTBYT	1	2.377,000	2.377,000		1,267,733			X				
322	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner)64 lát cắt	CDHA	1	25.437,659	25.437,659		7,631,298			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
323	Hệ thống đầu đọc X-Quang kỹ thuật số CR	CDHA	1	493,000	493,000		82,167		X					
324	HỆ THỐNG ĐÈN LED ẨM THANH	KHAMCC	1	99,200	99,200				X					
325	Hệ thống giúp thở N- CPAP	HSTT	1	48,750		48,750			X					
326	Hệ thống giúp thở N- CPAP	HSTT	1	48,750		48,750			X					
327	Hệ thống giúp thở N- CPAP	SOSINH	1	48,750		48,750			X					
328	Hệ thống giúp thở N- CPAP	SOSINH	1	48,750		48,750			X					
329	Hệ thống giúp thở N- CPAP	SOSINH	1	48,750		48,750			X					
330	Hệ thống giúp thở N- CPAP	SOSINH	1	48,750		48,750			X					
331	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV	KHCNTT	1	15,000		15000			X					
332	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV	KHCNTT	1	15,000		15000			X					
333	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h	TCHC	1	2,805,000	2,805,000		1,683,000		X					
334	Hệ thống mạng Điện thoại, Lan, Inteernet	KHCNTT	1	1,665,035		1665035			X					
335	Hệ thống Micro có cổng không dây 8 mic AV VXR880D	KHCNTT	1	22,850		22850	18,280		X					
336	Hệ thống Monitor trung tâm (01 máy chính và 10 Monitor theo dõi)	HSTT	1	2,653,500	2,653,500		1,415,200		X					
337	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Da dày, Đại tràng, Khí phế quản)	NGOAI	1	3,077,246	3,077,246		2,307,934		X					
338	Hệ thống oxy trung tâm	TCHC	1	811,875		811875			X					
339	Hệ thống oxy trung tâm	VTTBYT	1	2,967,019		2967019			X					
340	Hệ thống PCCC & Bảo cháy tự động	TCHC	1	1,508,516		1508516			X					
341	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	NGOAI	1	3,589,834		3589834	1,507,730		X					
342	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	NGOAI	1	71,990		71990	30,236		X					
343	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	NGOAI	1	71,990		71990	30,236		X					
344	Hệ thống siêu âm Doppler màu chuyên tim mạch, 02 đầu dò máy in màu+ đen trắng	CDHA	1	1,918,500		1918500	805,770		X					
345	Hệ thống siêu âm màu 4D, 3 đầu dò kèm máy in màu, in trắng đen + xe đẩy	CDHA	1	1,839,331		1839331			X					
346	Hệ thống thiết bị phòng hội trường	TCHC	1	2,640,000	2,640,000		2,112,000		X					
347	Hệ thống tủ đựng thuốc	DUOC	1	97,950		97950	41,139		X					
348	Hệ thống vách, trần, sàn kháng khuẩn phòng mổ	TCHC	1	835,171		835171			X					
349	HỆ THỐNG XEP HÀNG TỰ ĐỘNG	KHAMCC	1	93,910	93,910				X					
350	Hệ thống X-quang cao tần ≥ 320 mA	CDHA	1	1,254,475		1254475			X					
351	Kệ sắt đựng hồ sơ	TCKT	1	11,770		11770	10,299		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)							Mục đích sử dụng				
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
352	Kết nối máy nối soi	KHCNTT	1	15,000		15000				X					
353	Kết nối máy xét nghiệm khí máu với phần mềm QLBY	KHCNTT	1	15,000		15000	3,000			X					
354	Khoan xương điện	NGOAI	1	397,800	397,800		119,340			X					
355	Kim công lực cắt nẹp phẫu thuật	NGOAI	1	10,560		10560	5,632			X					
356	Kính hiển vi 2 mắt	XETNG	1	84,560		84560	35,515			X					
357	Kính hiển vi 2 mắt	XETNG	1	84,560		84560	35,515			X					
358	Kính hiển vi phẫu thuật mắt Model: OM-9	GMHS	1	1,147,600	1,147,600		1,004,150			X					
359	Loa kéo Prosing; Nhãn hàng : prosing; Model: W18C; Xuất xứ: Việt Nam + Micro Senheiser Sp 30	KHCNTT	1	19,060		19060	3,812			X					
360	Lồng áp sơ sinh	SOSINH	1	242,000		242000	101,640			X					
361	Lồng áp sơ sinh	SOSINH	1	242,000		242000	101,640			X					
362	Lồng áp sơ sinh	SOSINH	1	242,000		242000	101,640			X					
363	Lồng áp sơ sinh	SOSINH	1	242,000		242000	101,640			X					
364	Lồng áp trẻ sơ sinh	SOSINH	1	163,978		163978				X					
365	Lồng áp trẻ sơ sinh	SOSINH	1	224,700		224700				X					
366	Lồng áp trẻ sơ sinh	SOSINH	1	340,000	340,000		181,333			X					
367	Lồng áp trẻ sơ sinh	SOSINH	1	340,000	340,000		181,333			X					
368	Lồng áp trẻ sơ sinh	SOSINH	1	340,000	340,000		181,333			X					
369	Lồng áp trẻ sơ sinh	SOSINH	1	340,000	340,000		181,333			X					
370	Lồng áp trẻ sơ sinh	SOSINH	1	170,500	170,500					X					
371	Máy bơm khí CO2 ổ bụng	NGOAI	1	450,000		450000	337,500			X					
372	Máy bơm nước hòa tiên	TCHC	1	28,900		28900	7,225			X					
373	Máy bơm nước Mastra 7,5HP	TCHC	1	15,700		15700	9,813			X					
374	Máy cải nước 2 lần 4 lit/ giờ + bộ tiền lọc	XETNG	1	142,300		142300	59,766			X					
375	Máy chiếu Panasonic PT-TX320+ màn chiếu	KHCNTT	1	29,640	29,640					X					
376	MÁY CHIẾU VIEWSONIC PJD5255	KHCNTT	1	19,800	19,800					X					
377	Máy chủ Lenovo X3500 M5	KHCNTT	1	98,725	98,725					X					
378	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCD	NOI	1	79,161		79161	33,248			X					
379	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCD	NOI	1	79,161		79161	33,248			X					
380	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCD	BND	1	79,161		79161	42,219			X					
381	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	HSTT	1	12,168		12168	6,084			X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
382	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	XETNG	1	12,168		12168	6,084			X				
383	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	HSTT	1	19,691		19691	9,846			X				
384	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	HSTT	1	19,691		19691	9,846			X				
385	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	TCHC	1	19,691		19691	9,846			X				
386	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	CDHA	1	19,691		19691	9,846			X				
387	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	HSTT	1	19,691		19691	9,846			X				
388	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	TCHC	1	19,691		19691	9,846			X				
389	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	HSTT	1	19,691		19691	9,846			X				
390	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	TCHC	1	19,691		19691	9,846			X				
391	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	TCHC	1	19,691		19691	9,846			X				
392	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	VTTBYT	1	14,528		14528	10,896			X				
393	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	DUOC	1	14,528		14528	10,896			X				
394	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	BND	1	13,500		13500	11,813			X				
395	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	XETNG	1	14,576		14576	7,288			X				
396	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	XETNG	1	14,576		14576	7,288			X				
397	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	HSTT	1	14,576		14576	7,288			X				
398	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	KHCNTT	1	11,400	11,400		2,850			X				
399	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	XETNG	1	11,400	11,400		2,850			X				
400	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	VTTBYT	1	11,400	11,400		2,850			X				
401	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	TCHC	1	11,400	11,400		2,850			X				
402	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP	VTTBYT	1	17,270	17,270		4,318			X				
403	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP	XETNG	1	17,270	17,270		4,318			X				
404	Máy đo chức năng hô hấp	VTTBYT	1	189,500	189,500		56,850			X				
405	Máy đo điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ điện cực chọn lọc ion	XETNG	1	260,612		260612	109,457			X				
406	Máy đo điện tim 3 kênh	KHAMCC	1	34,205	34,205		12,827			X				
407	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	NGOAI	1	41,700		41700				X				
408	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	NGOAI	1	41,700		41700				X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)							Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Trong đó											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
409	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	SOSINH	1	53,000		53000				X						
410	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	SOSINH	1	53,000	53,000		15,900			X						
411	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	SOSINH	1	53,000	53,000		15,900			X						
412	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	NGOAI	1	53,000	53,000		15,900			X						
413	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	NOI	1	53,000	53,000		15,900			X						
414	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	NOI	1	53,000	53,000		15,900			X						
415	Máy đo độ dòng máu tự dòng	XETNG	1	2,568,000		2568000	1,078,560			X						
416	Máy đo khúc xạ tự dòng	BCK	1	232,565		232565				X						
417	Máy đo SPO2 + mạch (cầm tay)	KHAMCC	1	14,450		14450	6,069			X						
418	Máy đo SPO2 + mạch (cầm tay)	KHAMCC	1	14,450		14450	6,069			X						
419	Máy đo SPO2 + mạch (cầm tay)	NOI	1	14,450		14450	6,069			X						
420	Máy đo SPO2 + mạch (cầm tay)	BND	1	14,450		14450	6,069			X						
421	Máy đo SPO2 + mạch (cầm tay)	NOI	1	14,450		14450	6,069			X						
422	Máy đo SPO2 + mạch (cầm tay)	NOI	1	14,450		14450	7,707			X						
423	Máy đo SPO2 + mạch (cầm tay)	BND	1	14,450		14450	7,707			X						
424	Máy đo thi lực	BCK	1	187,006		187006				X						
425	Máy đo thính lực trẻ em	BCK	1	252,696		252696				X						
426	Máy gây mê + Máy nén khí	NGOAI	1	896,690	896,690					X						
427	Máy gây mê kèm khí thở + 01 máy nén khí	NGOAI	1	849,700	849,700		35,404			X						
428	Máy gây mê kèm thở	NGOAI	1	749,625		749625	314,843			X						
429	Máy gây mê kèm thở có monitor theo dõi khí mê	NGOAI	1	1,064,468		1064468	447,077			X						
430	Máy giặt + vắt	KSNK	1	678,200	678,200		203,460			X						
431	Máy giặt > 30 kg	KSNK	1	558,800		558800				X						
432	Máy giặt 50kg kèm vắt	KSNK	1	301,413		301413				X						
433	Máy Giúp Thở NCPAP Dừng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Tròn Khí)	BND	1	89,000	89,000		66,750			X						
434	Máy Giúp Thở NCPAP Dừng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Tròn Khí)	BND	1	89,000	89,000		66,750			X						
435	Máy Giúp Thở NCPAP Dừng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Tròn Khí)	SOSINH	1	89,000	89,000		66,750			X						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
436	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	SOSINH	1	89,000	89,000		66,750		X					
437	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	SOSINH	1	89,000	89,000		66,750		X					
438	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	NOI	1	89,000	89,000		66,750		X					
439	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	SOSINH	1	89,000	89,000		66,750		X					
440	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	NOI	1	89,000	89,000		66,750		X					
441	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	NOI	1	89,000	89,000		66,750		X					
442	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thông Hồ Trơ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	NOI	1	89,000	89,000		66,750		X					
443	Máy giúp thở trẻ em	SOSINH	1	902,572		902572				X				
444	Máy giúp thở trẻ em	SOSINH	1	902,572		902572				X				
445	Máy hàn dây túi máu để bàn	XETNG	1	113,900	113,900		60,747			X				
446	Máy hàn túi tiết trùng tự động	KSNK	1	116,600		116600	34,980			X				
447	Máy hút âm công nghiệp	DUOC	1	19,000		19000	5,700			X				
448	Máy hút âm công nghiệp	DUOC	1	19,000		19000	5,700			X				
449	Máy hút âm công nghiệp	VTTBYT	1	19,000		19000	5,700			X				
450	Máy hút âm công nghiệp	CDHA	1	19,000		19000	5,700			X				
451	Máy hút dịch 1 bình	NOI	1	12,500		12500				X				
452	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NOI	1	45,000	45,000		7,500			X				
453	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	HSTT	1	45,000	45,000		7,500			X				
454	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	SOSINH	1	26,000	26,000		19,500			X				
455	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	SOSINH	1	26,000	26,000		19,500			X				
456	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NOI	1	26,000	26,000		19,500			X				
457	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NOI	1	26,000	26,000		19,500			X				
458	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NGOAI	1	26,000	26,000		19,500			X				
459	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NGOAI	1	26,000	26,000		19,500			X				
460	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NGOAI	1	26,000	26,000		19,500			X				
461	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	HSTT	1	26,000	26,000		19,500			X				
462	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	HSTT	1	26,000	26,000		19,500			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
463	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	HSTT	1	26.000	26.000		19.500			X				
464	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	BND	1	26.000	26.000		19.500			X				
465	Máy hút điện	NGOAI	1	29.500	29.500		1.229			X				
466	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	HSTT	1	31.984		31984	13.433			X				
467	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	HSTT	1	31.984		31984	13.433			X				
468	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	SOSINH	1	31.984		31984	13.433			X				
469	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	NGOAI	1	31.984		31984	13.433			X				
470	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	SOSINH	1	31.984		31984	13.433			X				
471	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	NGOAI	1	31.984		31984	17.058			X				
472	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	NGOAI	1	31.984		31984	17.058			X				
473	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	NGOAI	1	31.984		31984	17.058			X				
474	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	NGOAI	1	31.984		31984	17.058			X				
475	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	NGOAI	1	31.984		31984	17.058			X				
476	Máy khí dung siêu âm	HSTT	1	35.176		35176				X				
477	Máy khí dung siêu âm	KHAMCC	1	35.176		35176				X				
478	Máy lắc ngang Model VS - 201 DR	XETNG	1	26.191		26191				X				
479	Máy li tâm đa năng >= 6.000 vòng/phút, PLC-012	XETNG	1	24.675		24675				X				
480	Máy li tâm màu	XETNG	1	60.400	60.400					X				
481	Máy lọc máu liên tục	XETNG	1	1.268.000	1.268.000		951.000			X				
482	Máy ly tâm ≥ 24 ống	XETNG	1	83.700	83.700		62.775			X				
483	Máy ly tâm đa năng 6.000 vòng/ phút	XETNG	1	32.200		32200	13.524			X				
484	Máy pha rung tim có tạo nhịp	HSTT	1	268.768		268768	112.883			X				
485	Máy pha rung tim(Máy sock tim)	KHAMCC	1	142.712	142.712					X				
486	Máy phân tích huyết học 20 thông số	XETNG	1	487.698		487698				X				
487	Máy phân tích khí máu	XETNG	1	142.800		142800	76.160			X				
488	Máy phân tích khí trong máu	XETNG	1	252.000	252.000		21.000			X				
489	Máy phân tích miễn dịch tự động	XETNG	1	1.949.067	1.949.067		584.720			X				
490	Máy phân tích nước tiểu 13 thông số	XETNG	1	80.206		80206				X				
491	Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)	XETNG	1	2.646.000	2.646.000		1.984.500			X				
492	Máy phân tích sinh hóa tự động>=400test/giờ	XETNG	1	2.415.000	2.415.000		724.500			X				
493	Máy phát điện dự phòng + tủ AST	TCHC	1	1.029.856		1029856				X				
494	Máy photocopy Bizhub 368e	TCHC	1	64.505	64.505					X				
495	Máy photocopy Canon IR 2004N	TCHC	1	30.375	30.375					X				
496	Máy photocopy loại 1: Bizhub 450i	TCHC	1	86.739		86739	21.685			X				
497	Máy phun dung dịch khử khuẩn	NGOAI	1	146.927		146927	61.709			X				
498	Máy phun dung dịch khử khuẩn	SOSINH	1	146.927		146927	61.709			X				
499	Máy phun dung dịch khử khuẩn	BND	1	146.927		146927	61.709			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
500	Máy quét 2 mặt Duplex HP Scanlet Enterprise Flow 7000 s3	TCKT	1	26,200		26200			X					
501	Máy quét 2 mặt Duplex HP Scanlet Enterprise Flow 7000 s3 L2757A	VTBYT	1	24,600		24600	9,840		X					
502	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	BCK	1	155,600		155600	65,352		X					
503	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	GMHS	1	155,600		155600	65,352		X					
504	Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 90 phim/giờ	CDHA	1	201,309		201309			X					
505	Máy sấy đồ vải	KSNK	1	390,000	390,000		117,000		X					
506	Máy sấy đồ vải 50kg	KSNK	1	524,000	524,000		279,467		X					
507	Máy scan Brother ADS - 1100-W	TCHC	1	11,345	11,345				X					
508	Máy scan Brother ADS - 1100-W	VTBYT	1	11,345					X					
509	Máy siêu âm điều trị	NOI	1	129,500	129,500		38,850		X					
510	Máy siêu âm Doppler màu xách tay	CDHA	1	995,800		995800	418,236		X					
511	Máy siêu âm tổng quát (chuyên tim 4 đầu dò)	CDHA	1	1,597,000	1,597,000		1,397,375		X					
512	Máy soi vein + chân đế	SOSINH	1	392,000	392,000		209,067		X					
513	Máy soi vein + chân đế	HSTT	1	392,000	392,000		209,067		X					
514	Máy sóng ngắn điều trị	NOI	1	244,900	244,900		73,470		X					
515	Máy sưởi ẩm dùng trong phẫu thuật	GMHS	1	105,000	105,000		78,750		X					
516	Máy tạo Oxy	KHOVT	1	24,960		24960	18,720		X					
517	Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)	BND	1	72,350	72,350		63,306		X					
518	Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)	BND	1	72,350	72,350		63,306		X					
519	Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)	BND	1	72,350	72,350		63,306		X					
520	Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)	NOI	1	72,350	72,350		63,306		X					
521	Máy theo dõi bệnh nhân (2 thông số)	NOI	1	72,350	72,350		63,306		X					
522	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	NOI	1	71,800	71,800		53,850		X					
523	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	NOI	1	71,800	71,800		53,850		X					
524	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	NOI	1	71,800	71,800		53,850		X					
525	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	NOI	1	71,800	71,800		53,850		X					
526	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	KHAMCC	1	71,800	71,800		53,850		X					
527	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	BND	1	71,800	71,800		53,850		X					
528	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	BND	1	71,800	71,800		53,850		X					
529	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SOSINH	1	71,800	71,800		53,850		X					
530	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SOSINH	1	71,800	71,800		53,850		X					
531	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	NGOAI	1	71,800	71,800		53,850		X					
532	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	KHAMCC	1	145,650	145,650		43,695		X					
533	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	NGOAI	1	145,650	145,650		43,695		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)								Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác				
					Trong đó													
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
534	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	NGOAI	1	145,650	145,650		43,695			X								
535	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	NGOAI	1	145,650	145,650		43,695			X								
536	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	SOSINH	1	145,650	145,650		43,695			X								
537	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	SOSINH	1	145,650	145,650		43,695			X								
538	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	SOSINH	1	145,650	145,650		43,695			X								
539	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	SOSINH	1	145,650	145,650		43,695			X								
540	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	SOSINH	1	145,650	145,650		43,695			X								
541	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	BND	1	145,650	145,650		43,695			X								
542	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	NOI	1	145,650	145,650		43,695			X								
543	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	SOSINH	1	194,200	194,200		58,260			X								
544	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	HSTT	1	194,200	194,200		58,260			X								
545	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	HSTT	1	194,200	194,200		58,260			X								
546	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
547	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
548	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
549	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
550	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
551	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
552	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
553	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
554	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								
555	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	SOSINH	1	164,500	164,500		123,375			X								

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
556	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm	SOSINH	1	425.000	425.000		318.750			X				
557	Máy thở	HSTT	1	638.525	638.525					X				
558	Máy thở	HSTT	1	638.525	638.525					X				
559	Máy thở	HSTT	1	638.525	638.525					X				
560	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	HSTT	1	780.000		780.000	585.000			X				
561	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	SOSINH	1	780.000		780.000	585.000			X				
562	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	SOSINH	1	780.000		780.000	585.000			X				
563	Máy thở + máy nén khí	HSTT	1	679.500		679.500				X				
564	Máy thở cao tần	SOSINH	1	2.000.000	2.000.000		1.200.000			X				
565	Máy thở CPAP	SOSINH	1	248.747		248.747				X				
566	Máy thở CPAP	HSTT	1	64.900	64.900		64.900			X				
567	Máy thở CPAP	HSTT	1	64.900	64.900		64.900			X				
568	Máy thở CPAP	SOSINH	1	64.900	64.900		64.900			X				
569	Máy thở CPAP	SOSINH	1	64.900	64.900		64.900			X				
570	Máy thở CPAP	SOSINH	1	64.900	64.900		64.900			X				
571	Máy thở CPAP	SOSINH	1	64.900	64.900		64.900			X				
572	Máy thở CPAP	SOSINH	1	64.900	64.900		64.900			X				
573	Máy thở CPAP	SOSINH	1	64.900	64.900		64.900			X				
574	Máy thở CPAP	HSTT	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
575	Máy thở CPAP	HSTT	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
576	Máy thở CPAP	HSTT	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
577	Máy thở CPAP	SOSINH	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
578	Máy thở CPAP	SOSINH	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
579	Máy thở CPAP	SOSINH	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
580	Máy thở CPAP	SOSINH	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
581	Máy thở CPAP	SOSINH	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
582	Máy thở CPAP	SOSINH	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
583	Máy thở CPAP	SOSINH	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
584	Máy thở CPAP	SOSINH	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
585	Máy thở CPAP	NOI	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
586	Máy thở CPAP	NOI	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
587	Máy thở CPAP	NOI	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
588	Máy thở CPAP	NOI	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
589	Máy thở CPAP	NOI	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
590	Máy thở CPAP	HSTT	1	74.963	74.963		74.963	31.484		X				
591	Máy thở Eliciae MV20	KHOVT	1	380.000			380.000	285.000		X				
592	Máy thở Eliciae MV20	KHOVT	1	380.000			380.000	285.000		X				
593	Máy thở người lớn (31258-Servo-S)	HSTT	1	648.165	648.165					X				
594	Máy thở người lớn trẻ em	HSTT	1	875.086	875.086			328.157		X				
595	Máy thở trẻ em	KHAMCC	1	713.500	713.500			214.050		X				
596	Máy thở trẻ em	HSTT	1	713.500	713.500			214.050		X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
597	Máy thờ trẻ em	HSTT	1	713,500	713,500		214,050			X				
598	Máy thờ trẻ em	HSTT	1	713,500	713,500		214,050			X				
599	Máy thờ trẻ em + trẻ sơ sinh	SOSINH	1	990,000	990,000		297,000			X				
600	Máy thờ trẻ em + trẻ sơ sinh	SOSINH	1	990,000	990,000		297,000			X				
601	Máy thờ trẻ em + trẻ sơ sinh	SOSINH	1	990,000	990,000		297,000			X				
602	Máy thờ trẻ em Model Servo -S	HSTT	1	648,165		648,165				X				
603	Máy thờ xuân nhập	KHOVT	1	106,000		106,000	56,533			X				
604	Máy thờ xuân nhập	KHOVT	1	106,000		106,000	56,533			X				
605	Máy thờ xuân nhập	KHOVT	1	106,000		106,000	56,533			X				
606	Máy thờ xuân nhập	KHOVT	1	106,000		106,000	56,533			X				
607	Máy tiết kiệm nhiệt độ thấp	KSNK	1	3,035,600	3,035,600		1,618,987			X				
608	Máy tính bảng iPad gen 10	TCHC	1	14,840		14,840	11,872			X				
609	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	BND	1	14,810		14,810	11,848			X				
610	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	NOI	1	14,810		14,810	11,848			X				
611	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	NOI	1	14,810		14,810	11,848			X				
612	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	NOI	1	14,810		14,810	11,848			X				
613	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	XETNG	1	14,810		14,810	11,848			X				
614	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	DUOC	1	14,810		14,810	11,848			X				
615	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	DUOC	1	14,810		14,810	11,848			X				
616	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	VTTBYT	1	14,810		14,810	11,848			X				
617	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	VTTBYT	1	14,810		14,810	11,848			X				
618	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	VTTBYT	1	14,810		14,810	11,848			X				
619	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	SOSINH	1	14,810		14,810	11,848			X				
620	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	SOSINH	1	14,810		14,810	11,848			X				
621	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	NGOAI	1	14,810		14,810	11,848			X				
622	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	NGOAI	1	14,810		14,810	11,848			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Trong đó		Nguồn khác								
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
623	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	TCHC	1	14,810		14810	11,848		X					
624	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	TCHC	1	14,810		14810	11,848		X					
625	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	TCHC	1	14,810		14810	11,848		X					
626	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	TCHC	1	14,810		14810	11,848		X					
627	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	TCKT	1	14,810		14810	11,848		X					
628	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	KHCNTT	1	14,810		14810	11,848		X					
629	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	KHCNTT	1	14,810		14810	11,848		X					
630	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	KHCNTT	1	14,810		14810	11,848		X					
631	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	KHCNTT	1	14,810		14810	11,848		X					
632	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	KHCNTT	1	14,810		14810	11,848		X					
633	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	KHCNTT	1	14,810		14810	11,848		X					
634	Máy tính để bàn Model: X-Media XQ5 U-C86DDN	KHCNTT	1	14,810		14810	11,848		X					
635	Máy tính xách tay (loại 1) Model: Asus ExpertBook B1500	TCHC	1	14,756		14756	2,951		X					
636	Máy tính xách tay HP	KHCNTT	1	13,870	13,870				X					
637	Máy tính xách tay HP	TCKT	1	13,870	13,870				X					
638	Máy tài hàng tới rác	TCHC	1	21,712		21712	9,119		X					
639	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh	SOSINH	1	79,275		79275	59,456		X					
640	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh Model: Beluga - V1	KHAMCC	1	91,000	91,000		79,625		X					
641	Máy truyền dịch	BND	1	37,921	37,921				X					
642	Máy truyền dịch	BND	1	37,921	37,921				X					
643	Máy truyền dịch	SOSINH	1	37,065	37,065				X					
644	Máy truyền dịch	SOSINH	1	37,065	37,065				X					
645	Máy truyền dịch	HSTT	1	37,065	37,065				X					
646	Máy truyền dịch	HSTT	1	37,065	37,065				X					
647	Máy truyền dịch	HSTT	1	37,065	37,065				X					
648	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32,900	32,900		24,675		X					
649	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32,900	32,900		24,675		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)								Mục đích sử dụng				
				Tổng cộng	Nguyên giá		Nguồn khác	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
					Nguồn ngân sách	Trong đó										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
650	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
651	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
652	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
653	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
654	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
655	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
656	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
657	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
658	Máy truyền dịch	SOSINH	1	32.900	32.900		24.675			X						
659	Máy truyền dịch	NOI	1	32.900	32.900		24.675			X						
660	Máy truyền dịch	HSTT	1	32.900	32.900		24.675			X						
661	Máy truyền dịch	NOI	1	32.900		32900	24.675			X						
662	Máy truyền dịch	NOI	1	32.900		32900	24.675			X						
663	Máy truyền dịch	BND	1	32.900		32900	24.675			X						
664	Máy truyền dịch	BND	1	32.900		32900	24.675			X						
665	Máy truyền dịch	BND	1	32.900		32900	24.675			X						
666	Máy truyền dịch	HSTT	1	32.900		32900	24.675			X						
667	Máy truyền dịch	HSTT	1	32.900		32900	24.675			X						
668	Máy truyền dịch	HSTT	1	34.650	34.650		30.319			X						
669	Máy truyền dịch	SOSINH	1	34.650	34.650		30.319			X						
670	Máy truyền dịch	SOSINH	1	34.650	34.650		30.319			X						
671	Máy truyền dịch	HSTT	1	34.650	34.650		30.319			X						
672	Máy truyền dịch	HSTT	1	34.650	34.650		30.319			X						
673	Máy truyền dịch Alaris GW800	KHAMCC	1	25.200	25.200		18.900			X						
674	Máy truyền dịch Alaris GW800	SOSINH	1	25.200	25.200		18.900			X						
675	Máy truyền dịch Alaris GW800	SOSINH	1	25.200	25.200		18.900			X						
676	Máy truyền dịch Alaris GW800	SOSINH	1	25.200	25.200		18.900			X						
677	Máy truyền dịch Alaris GW800	HSTT	1	25.200	25.200		18.900			X						
678	Máy truyền dịch Alaris GW800	HSTT	1	25.200	25.200		18.900			X						
679	Máy truyền dịch Alaris GW800	HSTT	1	25.200	25.200		18.900			X						
680	Máy truyền dịch Alaris GW800	BND	1	25.200	25.200		18.900			X						
681	Máy truyền dịch Alaris GW800	BND	1	25.200	25.200		18.900			X						
682	Máy truyền dịch Alaris GW800	BND	1	25.200	25.200		18.900			X						
683	Máy truyền dịch Model: TE-LF630	SOSINH	1	34.650	34.650		30.319			X						
684	Máy truyền dịch Model: TE-LF630	SOSINH	1	34.650	34.650		30.319			X						
685	Máy truyền dịch Model: TE-LF630	SOSINH	1	34.650	34.650		30.319			X						
686	Máy truyền dịch Model: TE-LF630	HSTT	1	34.650	34.650		30.319			X						
687	Máy truyền dịch Model: TE-LF630	HSTT	1	34.650	34.650		30.319			X						
688	Máy truyền dịch TE-LF630	SOSINH	1	34.600	34.600		25.950			X						
689	Máy truyền dịch TE-LF630	KHAMCC	1	34.600	34.600		25.950			X						
690	Máy truyền dịch TE-LF630	HSTT	1	34.600	34.600		25.950			X						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
691	Máy truyền dịch TE-LF630	NOI	1	34,600	34,600					X				
692	Máy truyền dịch TE-LF630	SOSINH	1	34,600	34,600		25,950			X				
693	Máy truyền dịch TE-LF630	NOI	1	34,600	34,600		25,950			X				
694	Máy truyền dịch TE-LF630	BND	1	34,600	34,600		25,950			X				
695	Máy truyền dịch TE-LF630	NGOAI	1	34,600	34,600		25,950			X				
696	Máy truyền dịch TE-LF630	HSTT	1	34,600	34,600		25,950			X				
697	Máy truyền dịch TE-LF630	HSTT	1	34,600	34,600		25,950			X				
698	Máy truyền dịch tự động	SOSINH	1	38,750	38,750		6,458			X				
699	Máy truyền dịch tự động	HSTT	1	38,750	38,750		6,458			X				
700	MÁY VI TINH ĐỀ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	DUOC	1	14,852		14852	2,970			X				
701	MÁY VI TINH ĐỀ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	TCHC	1	14,852		14852	2,970			X				
702	MÁY VI TINH ĐỀ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	KHCNTT	1	14,852		14852	2,970			X				
703	MÁY VI TINH ĐỀ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	KHCNTT	1	14,852		14852	2,970			X				
704	MÁY VI TINH ĐỀ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	KHCNTT	1	14,852		14852	2,970			X				
705	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
706	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
707	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
708	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
709	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
710	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
711	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
712	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
713	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
714	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
715	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
716	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
717	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
718	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
719	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
720	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
721	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
722	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
723	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
724	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
725	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				
726	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)											Mục đích sử dụng				
				Tổng cộng	Nguyên giá		Nguồn khác	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác				
					Trong đó														
					Nguồn ngân sách														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					
727	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
728	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
729	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
730	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
731	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
732	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
733	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
734	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
735	Máy vi tính để bàn ASUS	KHCNTT	1	11,983	11,983					X									
736	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	DUOC	1	14,835		14835	5,934			X									
737	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	XETNG	1	14,835		14835	5,934			X									
738	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	KHCNTT	1	14,835		14835	5,934			X									
739	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	TCHC	1	14,835		14835	5,934			X									
740	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	VTBVT	1	14,835		14835	5,934			X									
741	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	KHAMCC	1	12,896	12,896					X									
742	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	HSTT	1	12,896	12,896					X									
743	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	DUOC	1	12,896	12,896					X									
744	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	DUOC	1	12,896	12,896					X									
745	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	VTBVT	1	12,896	12,896					X									
746	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	DUOC	1	12,896	12,896					X									
747	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	NOI	1	12,896	12,896					X									
748	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	KHAMCC	1	12,896	12,896					X									
749	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	BCK	1	12,896	12,896					X									
750	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	DDBV	1	12,896	12,896					X									
751	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	KHCNTT	1	12,896	12,896					X									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)					Mục đích sử dụng					
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
752	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	BND	1	12,896	12,896				X					
753	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	NOI	1	12,896	12,896				X					
754	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	NOI	1	12,896	12,896				X					
755	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	KHAMCC	1	12,896	12,896				X					
756	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	VTBTYT	1	12,896	12,896				X					
757	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	KHCNTT	1	12,896	12,896				X					
758	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	NGOAI	1	12,896	12,896				X					
759	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	NOI	1	12,896	12,896				X					
760	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	NOI	1	12,896	12,896				X					
761	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	SOSINH	1	12,896	12,896					X				
762	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	NGOAI	1	12,896	12,896					X				
763	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	BCK	1	12,896	12,896				X					
764	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	TCKT	1	12,896	12,896				X					
765	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	DUOC	1	12,896	12,896					X				
766	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	DDBV	1	12,896	12,896				X					
767	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	TCHC	1	12,896	12,896				X					
768	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	TCHC	1	12,896	12,896				X					
769	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	VTBTYT	1	12,896	12,896				X					
770	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	XETNG	1	12,896	12,896				X					
771	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	TCKT	1	12,896	12,896				X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)										Mục đích sử dụng				
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác				
					Trong đó													
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
772	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	TCHC	1	12,896	12,896					X								
773	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	TCKT	1	12,896	12,896					X								
774	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	TCHC	1	12,896	12,896					X								
775	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	TCHC	1	12,896	12,896					X								
776	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	TCHC	1	12,896	12,896					X								
777	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	TCHC	1	12,896	12,896					X								
778	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	NGOAI	1	12,896	12,896					X								
779	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	NGOAI	1	12,896	12,896					X								
780	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	NGOAI	1	12,896	12,896					X								
781	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	XETNG	1	12,896	12,896					X								
782	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	VTTBYT	1	12,896	12,896					X								
783	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	VTTBYT	1	12,896	12,896					X								
784	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	NOI	1	12,896	12,896					X								
785	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	TCHC	1	14,758		14758	8,855			X								
786	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	KSNK	1	14,758		14758	8,855			X								
787	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	BCK	1	14,758		14758	8,855			X								
788	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	HSTT	1	14,758		14758	8,855			X								
789	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	KHAMCC	1	14,758		14758	8,855			X								
790	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	TCKT	1	14,758		14758	8,855			X								
791	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	TCKT	1	14,758		14758	8,855			X								

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
792	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	SOSINH	1	14,758		14758	8,855		X					
793	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	NGOAI	1	14,758		14758	8,855		X					
794	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	NGOAI	1	14,758		14758	8,855		X					
795	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	BND	1	14,758		14758	8,855		X					
796	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	NGOAI	1	14,758		14758	8,855		X					
797	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	NOI	1	14,758		14758	8,855		X					
798	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	NOI	1	14,758		14758	8,855		X					
799	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	NOI	1	14,758		14758	8,855		X					
800	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5"led	SOSINH	1	14,758		14758	8,855		X					
801	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Hàng tăng)	XETNG	1	1,250,000	1,250,000		937,500		X					
802	Máy xét nghiệm huyết học>= 18 thông số	XETNG	1	598,600	598,600		99,767		X					
803	Máy Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang	XETNG	1	75,000		75000	65,625		X					
804	Máy xét nghiệm nước tiểu	XETNG	1	26,050		26050	22,794		X					
805	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	XETNG	1	154,980		154980			X					
806	Máy Xquang C-arm có 2 monitor(2 màn hình)	NGOAI	1	2,977,000	2,977,000		496,167		X					
807	Máy X-Quang di động	CDHA	1	619,000	619,000		82,533		X					
808	Máy X-Quang kỹ thuật số (02 tấm cảm biến DR, 1 máy in phim khô model: Drypix 6000)	CDHA	1	5,998,574		5998574	2,519,401		X					
809	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	NGOAI	1	149,900	149,900		6,246		X					
810	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	NGOAI	1	187,492		187492			X					
811	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	SOSINH	1	187,492		187492			X					
812	Nguồn sáng nội soi ổ bụng (công nghệ LED)	NGOAI	1	260,000		260000	195,000		X					
813	Nồi hấp ≥ 30 lít	BCK	1	152,174		152174	63,913		X					
814	Nồi hấp ≥ 75 lít	SOSINH	1	244,878		244878	102,849		X					
815	Nồi hấp 200 lít chạy điện	KSNK	1	356,895		356895			X					
816	Nồi hấp ngang 02 cửa ≥ 350 lít	KSNK	1	507,400		507400	213,108		X					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)								Mục đích sử dụng				
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác		
					Trong đó	Nguồn ngân sách									Nguồn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
817	Ông soi bằng quang - miêu đạo (Code: T0193)	GMHS	1	34,000		34000	29,750			X						
818	Phần mềm kế toán HCSN MISA	TCKT	1	18,000		18000	10,800			X						
819	Phần mềm quản lý bệnh viện	KHCNTT	1	450,000	450,000					X						
820	Salon gỗ chạm KT tay 12, 10 món	TCHC	1	29,000		29000	7,250			X						
821	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	CDHA	1	18,005		18005	3,601			X						
822	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	KHAMCC	1	18,005		18005	3,601			X						
823	Smart tivi Samsung QLED 4K 85 inch Model: UA85BU8000	KHCNTT	1	59,900		59900	23,960			X						
824	Switch Cisco WS-C2960+24TC-S 24 port	KHCNTT	1	11,649	11,649					X						
825	Thang máy	TCHC	1	1,409,165		1409165				X						
826	Thiết bị xử lý chất thải lỏng	TCHC	1	10,535,894		10535894				X						
827	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	TCHC	1	22,900		22900				X						
828	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	KHAMCC	1	22,900		22900				X						
829	Trạm biến áp, đường dây điện 22KV & HT điện tổng thể	TCHC	1	3,792,904		3792904				X						
830	Trang Web bệnh viện	KHCNTT	1	37,000	37,000					X						
831	Tủ âm 37đốc	XETNG	1	86,980		86980	36,532			X						
832	Tủ âm sâu	XETNG	1	267,699	267,699		100,387			X						
833	Tủ âm, 110 lít	XETNG	1	59,000	59,000		9,833			X						
834	Tủ đựng dụng cụ nồi soi inox	GMHS	1	32,000		32000	28,000			X						
835	Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D5,84m x R0,45m x C2,26m	DUOC	1	39,420		39420	34,493			X						
836	Tủ đựng thuốc bằng ván mdf KT: D52,9m x R0,35m x C2,26m	DUOC	1	19,224		19224	16,821			X						
837	Tủ lạnh ≥ 250L	HSTT	1	15,575		15575				X						
838	Tủ lạnh ≥ 250L	XETNG	1	15,575		15575				X						
839	Tủ lạnh ≥ 250L	XETNG	1	15,575		15575				X						
840	Tủ lạnh ≥ 250L	DUOC	1	15,575		15575				X						
841	Tủ lạnh 2 cánh 600L, Sanaky	XETNG	1	22,700		22700	13,620			X						
842	Tủ lạnh âm sâu (-80đốc)	KHCNTT	1	450,000		450000	337,500			X						
843	Tủ lạnh trữ máu 4 độ C/-2 độ C, ≥ 250L	XETNG	1	327,683		327683	137,627			X						
844	Tủ sấy > / 60 lít	XETNG	1	86,980		86980	36,532			X						
845	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít	NGOAI	1	175,500		175500	73,710			X						
846	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít	BND	1	175,500		175500	73,710			X						

